

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Chủ đầu tư: **Trung tâm Y tế Thành Sen**
- Dự toán mua sắm: **Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm năm 2026 tại Trung tâm Y tế**
- Tên gói thầu: **Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế năm 2026 tại Trung tâm Y tế**
- Nguồn vốn: **Nguồn thu bảo hiểm y tế, nguồn thu viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị được bố trí tại Quyết định số 326/QĐ-TTYT ngày 06/4/2026 của Trung tâm Y tế Thành Sen về phê duyệt nguồn kinh phí thực hiện: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm năm 2026 tại Trung tâm Y tế.**
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: **Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng**
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: **Một giai đoạn, một túi hồ sơ.**
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: **Tháng 4/năm 2026**
- Loại hợp đồng: **Đơn giá cố định**
- Thời gian thực hiện hợp đồng: **12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực**
- Có nhiều phần/lô: **Có**
- Tùy chọn mua thêm: **30% khối lượng**

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa

- a. Bảng Danh mục hàng hóa dự thầu trong E-HSDT theo Mẫu NT – 01 tại **mục 4 Chương V. Yêu cầu nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin tại các cột và ghi mục lục của tài liệu tham chiếu (chỉ dẫn đến số trang hoặc đến folder chứa tài liệu). Nhà thầu phải nộp đồng thời file Excel danh mục hàng hóa dự thầu và bản scan có ký đóng dấu hợp lệ.**
- b. Có catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất ghi rõ:
 - Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất);
 - Tên nhà sản xuất;
 - Thông số kỹ thuật hàng hóa;
 - Quy cách hàng hóa (nếu có);
- c. Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế, cung cấp các tài liệu sau:
 - Bản phân loại trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định hiện hành.
 - Số lưu hành còn hạn theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

- + Đối với trang thiết bị y tế loại A, B: Phải cung cấp số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế (dmec.moh.gov.vn).
- + Đối với trang thiết bị y tế loại C, D: Phải cung cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hạn của Bộ Y tế theo quy định (Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp phép nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 30/2015/TT-BYT thì Nhà thầu phải cung cấp Tờ khai hàng hóa nhập khẩu).
 - Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.
 - Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước, theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.
 - Có một trong các chứng chỉ ISO 9001, ISO 13485, FDA, chứng nhận lưu hành của Bộ y tế hoặc tương đương
 - Có giấy phép nhập khẩu của Bộ y tế đối với các loại hàng hóa thuộc điều kiện bắt buộc
- d. Đối với hàng hóa không phải là trang thiết bị y tế:
 - Tài liệu chứng minh đặc tính kỹ thuật của hàng hóa
 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
- e. Các yêu cầu khác:
 - Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu phải cung cấp đường link để Chủ đầu tư tra cứu, đối chiếu catalog, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa;
 - Các tài liệu tại các mục b), c), d) nói trên:
- + Nếu là bản sao phải có chứng thực của cơ quan chức năng, nếu tài liệu được cấp trực tuyến thì phải có dấu xác nhận của nhà thầu và nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung
- + Nếu sử dụng bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt Nam và nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của nội dung dịch thuật khi phát hành. Trong trường hợp có sự sai khác giữa bản dịch và bản gốc thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá dựa vào bản gốc.

1.2.2. Thông số kỹ thuật

Yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Bất kỳ tiêu chuẩn về chế tạo, công nghệ, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, ký mã hiệu (nếu có) trong yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết thuộc nội dung yêu cầu (tiêu chí đánh giá chi tiết) chỉ nhằm mục đích mô tả các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, ký mã hiệu, nhãn hiệu hàng hóa khác có đặc tính, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn miễn là nhà thầu có thuyết minh giải trình và chứng minh mặt hàng dự thầu có tính năng, đặc tính, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại mục này;

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
I	Phần 1: Băng, băng, gạc vật liệu cầm máu, điều trị vết thương		
1.1	Bông Hút Nước	TCCS hoặc tương đương. Kích thước 2x2 cm, vô trùng	10gam/gói
1.2	Bông thấm nước y tế	Được làm từ 100% bông tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, không gây kích ứng da.. Sản xuất theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001 hoặc tương đương	01 kg/gói
1.3	Tăm bông quệt dịch âm đạo	TCCS hoặc tương đương. Đầu bông phi 3-5mm	100 que/20 gói
1.4	Cồn 70 độ	TCCS hoặc tương đương	Can 30 lít
1.5	Cồn 90 - 96 Độ	TCCS hoặc tương đương	20lit/can
1.6	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (dạng dung dịch)	Ethanol 50%, Iso Propanol 28% Chlorhexidine digluconate: 0.5% Chất giữ ẩm: Glycerine, Myristil alcohol. Polysaccharides Chai 500ml	Chai 500 mL
1.7	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w).	Chai 750 mL
1.8	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 hoặc tương đương Nấm, mốc : EN 14562 hoặc tương đương Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 hoặc tương đương	Can 5L
1.9	Dung dịch phun sương khử khuẩn	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w).	Chai 1L

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
1.10	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế. 5 enzyme	Enzyme Protease: 0,5% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...	Chai 1L
1.11	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Làm từ bột thạch cao liên gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 10cm, chiều dài = 270cm.	72 cuộn/thùng
1.12	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Làm từ bột thạch cao liên gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 15cm, chiều dài = 270cm.	72 cuộn/thùng
1.13	Băng rôn chun	Gồm 3 khoản: Băng thun vòng 7x11cm, Gạc đắp rôn 5x7cmx12 lớp, Chỉ buộc rôn dài 60cm.	1 bộ/gói
1.14	Băng Cuộn	Kích thước 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE hoặc tương đương	Cuộn
1.15	Băng dán mắt trong phẫu thuật Phaco	Băng Polyurethane (P.U) không chứa chất cao su, trong suốt, mỏng, dễ dàng theo dõi vùng dán băng, không thấm nước trong mọi trường hợp. Màng film thông thoáng, cho phép trao đổi Oxy thoát hơi ẩm. Ứng dụng cố định băng gạc bảo vệ vết thương và cố định kim luôn, cố định các thiết bị y tế trên da. Keo Acrylic độ dính cao và an toàn cho mọi loại da. Mỗi miếng được tiệt trùng bằng ethylene oxide (E.O Gas) và đựng trong một gói riêng	Hộp 50 miếng

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		biệt. Độ dính: 440g/12mm ± 30g Độ bền kéo: 2.0kg/12mm ± 200g Giấy chứng nhận : ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương	
1.16	Băng Dính y tế	Vải lụa trắng Acetate Taffeta thông thoáng, định lượng 63-69g/m ² , mật độ sợi ngang 159-173 dtex, mật độ sợi dọc 80-88 dtex nhẹ nhàng và mềm mại, độ bền kéo 5.0kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic trọng lượng 60g poly acrylic/m ² , độ dính 540g/12mm ± 30g, không chứa latex và không sót keo trên da khi tháo băng. Băng quấn vào lõi nhựa xanh, bờ răng cưa dễ xé ngang dọc. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA, TCCS 03:2014/YC hoặc tương đương	6 cuộn/ hộp
1.17	Băng Dính y tế	Vải lụa Taffeta trắng, làm bằng sợi cellulose acetate từ các nước G7. - Keo Zinc oxide và các thành phần: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. - Tiêu chuẩn CE - EU hoặc tương đương. Xuất xứ Asean. - Kích thước 5cm x 5m. Có ít nhất 02 CFS được cấp bởi các nước tham chiếu theo quy định tại Điều 29 Nghị định 98/NĐ_CP.	Cuộn/ Hộp
1.18	Gạc Cầu Sần Khoa Vô Trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE hoặc tương đương	1 miếng/ gói
1.19	Gạc dẫn lưu đã tiệt trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ	1 miếng/ gói

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạo. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá $0,5\%$. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE hoặc tương đương	
1.20	Gạc Phẫu Thuật	Kích cỡ 10cm x 10 cm x 8 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạo. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá $0,5\%$. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE hoặc tương đương	10 Miếng/ gói
1.21	Gạc Phẫu Thuật Ổ Bụng	Kích cỡ 40cm x 50 cm x 4 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạo. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá $0,5\%$. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE hoặc tương đương	05 Miếng/ gói
1.22	Gạc hút	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 20-22 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước	100 mét/ tệp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		>=5gr nước/1gr gạo. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương; Chứng nhận FDA của Hoa Kỳ; chứng nhận GMP,CE hoặc tương đương	
1.23	Lưỡi cắt nạo VA	Lưỡi cắt nạo VA, cong lên 40 độ, đường kính 4 mm	1 cái/ hộp
1.24	Tay dao điện	Tay dao mổ điện dùng 1 lần với lưỡi dao bằng thép không gỉ phi 2,4mm lưỡi dao có thể tháo rời. Điều khiển trên tay dao: Điều khiển bằng 2 nút bấm cắt và đốt. Chiều dài điện cực: 70mm. Chiều dài cáp 3m. Chiều dài tay cầm 155mm. Loại chân cầm: 3 chân tròn (3x4mm). Màu sắc trắng hoặc xanh dương. Tiệt trùng bằng khí EO	01 cái / túi
1.25	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ được làm bằng thép carbon không gỉ, bao gồm các size : 10,11,12,15,20,21,22,23	100 cái/hộp
1.26	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester cỡ 15x10cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester thân nước kích thích mô mọc nhanh. Lưới đơn sợi dệt 3D, trọng lượng nhẹ 64g/m ² , kích thước lỗ lưới: 2.1mm x 3.0mm. Kích thước 15x10cm. Xuất xứ G7	3 miếng/ hộp
1.27	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene cỡ 6x11cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene, đơn sợi, co giãn đa chiều. Trọng lượng lưới nhẹ ≤38g/m ² , kích thước lỗ lưới: 1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới 11x6cm. Xuất xứ G7	3 Miếng/hộp
1.28	Lưới điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester dùng trong mổ mở	Lưới điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester đơn sợi, có hệ thống gai siêu nhỏ tự dính vào mô chất liệu Polylactic Acid tự tiêu. Trọng lượng lưới nhẹ 38g/m ² sau khi gai tiêu hết, kích thước lỗ lưới 1.1 x 1.7mm Lưới có hình dạng oval, có miếng lật sẵn theo giải phẫu bẹn (bên trái, bên phải). Kích thước 12x8cm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	1 miếng/ hộp
1.29	Dụng cụ cắt nối sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ Longo	Có 3 hàng Ghim chứa 48 ghim cao 3,6mm, rộng 3,8mm. Chiều cao ghim đóng từ 0,75 - 1,6mm. - Đường kính ngoài 33,4 mm, đường kính lòng cắt 24 mm.	1 cái/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
1.30	Rọ lấy sỏi	Tay cầm bằng nhựa, Ống được làm bằng PTFE. Rọ và dây được làm bằng Nitinol. Rọ có hình dạng Helical, Tipless, Flatwire, rọ có 4 dây, kích thước rọ: 3Fr, 4Fr. Chiều dài rọ: 70cm, 90cm, 120cm. Xuất xứ G7	1 chiếc/ túi
1.31	Rọ lấy sỏi thép không gỉ	- Dùng để lấy sỏi niệu quản, thận - Đường kính 3Fr; 4Fr, chiều dài 90cm, loại 4 dây, tay cầm dễ dàng thao tác không mỏi tay khi sử dụng lâu - Nguyên liệu: Nitinol có khả năng nhớ hình. Loại Lumina	1 Cái / 1 Hộp
1.32	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các loại các cỡ	- đường kính từ 0.5mm đến 5.0mm - hai đầu nhọn - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương	10 cái/ túi
1.33	Túi camera nội soi vô trùng (1 cái/gói)	Nylon PE màu trắng - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; FDA; cGMP hoặc tương đương	1 cái/gói
1.34	Bao huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Bao đo huyết áp dùng cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh	01Cái/ túi
1.35	Que đẽ lưỡi gỗ	Thành phần cấu tạo: - Que đẽ lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Hộp 100 que; 01que/ túi; 50 hộp/ kiện.
1.36	Điện cực tim	Hiệu Skintact. Điện cực dán người lớn Ø50mm dùng trong điện tim gắng sức, holter ECG	30 cái/ túi
1.37	Bóng bóp giúp thở 100% Silicon	Bóng bóp giúp thở sử dụng trong các tình huống khẩn cấp để cung cấp thông khí phổi Vật liệu silicone, dùng nhiều lần Bóng bóp người lớn (>30kg) thể tích 1800ml/ thể tích bóp 1060ml/ thể tích túi trữ khí 2700ml. Trở kháng hít/vào thở ra 2.0cmH2O/4.0cmH2O, khoảng chết <7.0ml, Giảm áp (tùy chọn) 40 hoặc 60cmH2O.	1 Bộ/ Gói

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		* Bộ bao gồm: Bóng bóp, mask gây mê, túi dự trữ khí, dây oxy. * Tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	
1.38	Bóp bóng giúp thở (Ambu)	Công dụng: Dùng để hồi sức bệnh nhân bị ngưng thở. Sử dụng một lần để loại bỏ khả năng nhiễm khuẩn chéo. Được trang bị một van hạn chế áp suất cho sự an toàn của bệnh nhân. Bề mặt kết cấu của sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn và cung cấp thông gió hiệu quả. Được sản xuất từ nhựa PVC.	Cái/túi
1.39	Lọc đo chức năng hô hấp	Lọc đo chức năng hô hấp đầu ngậm elip. Vật liệu Antişok màu trắng đục. đường kính trong 30mm, đường kính ngoài 33mm. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	1 Cái/ Gói
1.40	Cassette nhựa chuyển bệnh phẩm có nắp, lỗ to	Bằng nhựa acetylic, có lỗ chữ nhật Khả năng chịu được dung môi cao, phù hợp cho mô bệnh học và các kỹ thuật siêu âm. Các màu sắc khác nhau cải thiện các hoạt động quản lý, Kích thước: 40x26x7 mm, Kích thước bên trong: 32x26x5 mm	500 Cái/ Hộp
1.41	Dao cắt tiêu bản	Bằng thép không gỉ, Dùng trong cắt mô bệnh phẩm đã đúc nén. Độ sắc bén và độ bền được tăng lên bởi công nghệ PINK. Kích thước 80x8x0,25cm góc cắt 35 độ	50 Lưỡi/hộp
1.42	Chỉ thị hóa học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn của dụng cụ được bao gói bằng kim loại	- Chỉ thị hóa học hơi nước 1243 được sử dụng để giám sát chất lượng tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ - Bao gồm một bác giấy và một viên hóa chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong 1 lớp giấy/màng phim/ lá kim loại	Túi 500 miếng
1.43	Chỉ thị nhiệt	Thiết kế dạng cuộn. Lớp keo không chứa cao su, dính chắc phù hợp với nhiều loại vải bọc, giấy gói, bao plastic,...* Lớp nền là loại giấy crepe màu be có thể co giãn giúp giảm thiểu tình trạng băng dính bị “bung ra” trong quá trình tiệt trùng, có thể viết được lên trên hoặc dán nhãn bằng nhãn in sẵn	Cuộn
1.44	Dây garo	Dây garo (dây thắt mạch) được thiết kế sử dụng trong việc thắt mạch để lấy máu	Túi 10 cái
1.45	Dây garo cao su	Bằng cao su tổng hợp, dùng một lần, không tiệt trùng	Túi 10 cái
1.46	Đè lưới gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	Hộp 100 cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
1.47	Dung dịch Oxy già	Thành phần: 3% w/w Hydrogen Peroxide. Dùng để: Rửa vết thương; Sát trùng ngoài da; Súc miệng trong trường hợp viêm răng, lợi; Rửa ống tai khi có dị vật, mủ; Dùng để diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế...	Lọ 60 ml
1.48	Kiểm soát thiết bị hấp tiệt trùng	Comply™ Bowie-Dick Test dạng tờ giấy rời có kích thước lớn được in bằng mực chỉ thị hóa học nhạy cảm với hơi nước, không chứa chì	50 miếng/hộp
1.49	Hộp an toàn đựng bơm kim tiêm đã sử dụng	Hình hộp chữ nhật Vật liệu làm hộp: Carton 2 mặt phủ màng PE Độ dày thành hộp: 1,3-1,4 mm Khối lượng hộp rỗng: 300g Kích thước lỗ thả Bơm tiêm: Đường kính lỗ thả kim tiêm 36±1mm, có nắp đóng mở	Hộp
1.50	Khẩu trang phẫu thuật tiệt trùng	Màu sắc: Xanh/ Trắng; Cấu tạo khẩu trang gồm: 3 lớp, có dây thun móc tai và nẹp mũi nhựa hoặc kim loại Được tiệt trùng bằng khí EOgas. Đóng gói: 1 cái/ gói	Gói 1 cái
1.51	Khẩu trang y tế	Màu sắc: Xanh/ Trắng; Cấu tạo khẩu trang gồm: 3 lớp, có dây thun móc tai và nẹp mũi nhựa hoặc kim loại Được tiệt trùng bằng khí EOgas. Đóng gói: 50 cái/ hộp	Hộp 50 cái
1.52	Lọ đựng bệnh phẩm	Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PS tinh khiết 100%, dung tích 50ml, Nắp màu đỏ. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, ISO 13485 hoặc tương đương	100 lọ/ túi, 800 lọ /thùng
1.53	Mũ giấy	Gạc không dệt không thấm, đã tiệt trùng bằng E.O.GAS	Hộp 100 cái
1.54	Nhiệt kế nách	Nhiệt kế 42 độ C, bằng thủy tinh, đo nhiệt độ bằng thủy ngân	01 Cái/hộp
1.55	Ống hút nước bọt	Ống hút nước bọt đầu màu xanh, không rỉ sét, dễ dàng tạo hình. Đầu ống trơn láng mềm mại để tránh hút dính vào mô	Túi 100 chiếc
1.56	Ống ngậm thổi bằng giấy	Đo chức năng hô hấp, đường kính 30mm	Hộp 100 cái
1.57	Ống nghe tim, phổi	- 01 bộ phận mặt nghe được thiết kế hình tròn : gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt	01cái/gói

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- 01 Ống nghe hai tai - 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
1.58	Huyết áp đồng hồ	01 đồng hồ đo áp lực - Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí - 01 dải băng cuộn tay bằng cotton dành cho người lớn - 01 bao hơi cao su - 01 túi đựng giả da Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	01 cái/ gói
1.59	Khí Oxy y tế	40 lit	40 lit/bình
1.60	Khí Oxy y tế	10 lit	10 lit/bình
1.61	Khí Co2	CO2 nồng độ $\geq 99,9\%$. Chứa trong bình dung tích 40 lít, Van QF-2A hoặc tương đương, Áp suất nạp 57,29 bar, trọng lượng hàng hóa mỗi bình là $25\text{kg} \pm 5\%$. Chai được kiểm định theo danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Danh mục kèm theo thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội)	25kg/ bình
II	Phần 2: Vật tư mắt		
2.1	Thủy tinh thể nhân tạo	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, - Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngấm nước) - Không nhuộm vàng, lọc tia cực tím (UV); Optic thiết kế phi cầu - Chỉ số khúc xạ: 1.548 - Đặc điểm càng: 2 càng - Chiều dài thủy tinh thể: 13,0mm, đường kính vùng quang học: 6,0mm - Dải công suất đáp ứng: từ +6,0 D đến +30,0 D - Kích thước vết mổ: 2.2mm - Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. - Thiết kế optic: bờ cạnh vuông chống đục bao sau thứ phát. Chất liệu Optic không gây	1 cái/Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		hiện tượng Glistening. - Càng chữ C cải tiến, bề mặt càng tạo nhám chống dính vào optic, góc càng 0 độ. - Độ sâu tiền phòng ACD: 5,49; - Hằng số A: 118,9; - Chỉ số cầu sai (SA) của Optic là: -0,16μm; - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO). Có ít nhất 2 chứng nhận lưu hành tự do thuộc các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT Chứng nhận EC Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương Tuân thủ tiêu chuẩn ISO 11979 hoặc tương đương	
2.2	Thủy Tinh Thể Nhân Tạo Mềm	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, hai mặt lồi. - Thiết kế bờ vuông 360 độ. Chất liệu Hydrophilic Acrylic copolymer 26% nước. Thủy tinh thể lọc tia cực tím. - Đường kính Optic: 6,0mm. Đường kính thủy tinh thể: 12,0 mm . - Độ dày trung tâm TTT: 0,98mm (+20Dpt) - Góc càng: 0 độ. A - constant: 118,8. ACD: 4,96 mm. Chỉ số khúc xạ: 1.46. - Tiệt trùng bằng hơi nước - Dải công suất: từ -7D đến +40D với mức tăng 0,5D - Được cung cấp cùng súng và cartridge dùng 1 lần đồng bộ với vết mổ 2.2 /2.5mm.	Hộp 1 chiếc
2.3	Dao Mổ Mắt 15 Độ	+ Dao được trang bị nắp đậy an toàn. + Vật liệu chính: Tay cầm: Polycarbonate; Lưỡi dao: Thép không gỉ. Nắp: Polycarbonate. - Công nghệ mài hai mặt vát, dao thẳng. - Lưỡi dao siêu mỏng làm giảm đáng kể lực xuyên thấu và góp phần tái tạo biểu bì - Bề mặt mịn như satin cho hiệu ứng chống chói - Độ sắc nét tốt. Độ sắc bén cao - Vết rạch đâm ban đầu: Vát kép 15°, thẳng 1.00 mm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Chứng nhận EC, FDA hoặc tương đương	6 Cái/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
2.4	Dao mổ Phaco	+ Dao được trang bị nắp đậy an toàn. + Vật liệu chính: Tay cầm: Polycarbonate; Lưỡi dao: Thép không gỉ. Nắp: Polycarbonate. - Công nghệ mài hai mặt vát, gấp góc. - Lưỡi dao siêu mỏng làm giảm đáng kể lực xuyên thấu và góp phần tái tạo biểu bì. - Bề mặt mịn như satin cho hiệu ứng chống chói. Độ sắc nét tốt. - Đối với dao 2.2mm: Vát kép, góc cạnh: 2.20 mm. Chỉ báo độ sâu 1.50 và 1.75 mm đảm bảo lặn có kiểm soát. - Đối với dao 2.75mm: Vát kép, góc cạnh: 2.75 mm. Chỉ báo độ sâu 1.50 và 1.75 mm, 2.00 mm đảm bảo lặn có kiểm soát. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Chứng nhận EC, FDA hoặc tương đương	6 cái/hộp
2.5	Dao Mổ Mắt 2.8-3.0 Có Cán	Kích thước phần rộng nhất của dao 2.8mm; 3.0 mm, gấp góc 45 độ , có gắn tay cầm. Lưỡi dao bằng thép chống gỉ.	6 cái/túi
2.6	Dao mổ số 11	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	100 cái/hộp
2.7	Dao nạo mỏng và tạo vạt củng mạc	- Dao nạo mỏng và tạo vạt củng mạc. - Đường kính 2.0mm (MCU20), 2.3mm (MCU26), - Lưỡi dao làm từ thép không gỉ được gia công mài ngang tăng độ sắc. - Cán làm từ nhựa PBT, thiết kế tay cầm thoải mái, đựng trong kệ chống va đập	6 cái/hộp
2.8	Dịch nhầy phẫu thuật	Thành phần: Hydroxypropyl Methylcellulose UPS 2% w/v Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 2ml
2.9	Dịch nhầy phẫu thuật	Thành phần: Hydroxypropyl Methyl Cellulose Ophthalmic Solution UPS 2% Quy cách: (2ml/ lọ)/ hộp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	1 lọ/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
2.10	Dung dịch nhuộm bao	Thành phần: Trypan Blue Ophthalmic Solution 0.06% Độ pH từ 6,8-7,4 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	1 lọ/ hộp
2.11	Xăng Phủ Mắt	Dùng cho phẫu thuật nhãn khoa, Quy cách: 50 miếng/ hộp Kích thước: 10x12cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	50miếng/ hộp; 4hộp/ thùng
III	Phần 3: Đinh nẹp vít		
3.1	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 6;7;8;9;10;11;12 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 72mm; 84mm; 96mm;107.5mm; 119mm; 130mm; 140.3mm; dày 3,0mm, chiều rộng 10.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5 mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.2	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương cánh tay thể hệ II	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 lỗ, tương ứng chiều dài 90mm; 108mm; 126mm; 144mm; 162mm; 180mm; 198mm; 216mm; 234mm; 252mm; chiều rộng nẹp 12.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 18 mm, độ dày nẹp 4.0 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5 mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.3	Nẹp khóa đa hướng chữ T đầu 3 lỗ (nẹp khóa đầu dưới xương quay)	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 3; 4; 5; 6; 7; 8; 1 lỗ, tương ứng chiều dài 50mm; 57mm; 67mm; 77mm; 87mm; 97mm; chiều rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ	1 cái / 1 túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		10mm, độ dày nẹp 1.6mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	
3.4	Nẹp khóa đa hướng thân xương cánh tay	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14 lỗ, tương ứng chiều dài 72.5mm; 87.2mm; 101.9mm; 116.6mm; 131.3mm; 146mm; 160.7mm; 175.4mm; 190.1mm; 204.8mm; 219.5mm, chiều rộng nẹp 13.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 14.7 mm, độ dày nẹp 4.2 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5 mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.5	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14 lỗ, tương ứng chiều dài 67mm; 80mm; 93mm; 106mm; 119mm; 132mm; 145mm; 158mm; 171mm; 184mm; 197mm, chiều rộng nẹp 11 mm, khoảng cách giữa các lỗ 13 mm, độ dày nẹp 3.3 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5 mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.6	Nẹp khóa mắt xích đa hướng 3.5mm (nẹp khóa tái thiết thẳng)	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12; 14; 16 lỗ, tương ứng chiều dài 56mm; 70mm; 84mm; 98mm; 112mm; 126mm; 140mm; 168mm; 196mm; 224mm, chiều rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, độ dày nẹp 3.5mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.7	Nẹp khóa đa hướng thân xương đùi	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng	1 cái / 1 túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		khả năng chống gãy mỗi 31%. Nẹp có 6; 7; 8; 9; 10; 11;12;13;14;16;18 lỗ, tương ứng chiều dài 133mm; 151mm; 169mm; 187mm; 205mm; 223mm; 241mm; 259mm; 277mm; 313mm; 349mm, chiều rộng nẹp 17.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 18 mm, độ dày nẹp 5.2 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm, vít vỏ đường 4.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	
3.8	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương đùi	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mỗi 31%. Nẹp có 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14 lỗ trái; phải, tương ứng chiều dài 158mm; 176mm; 194mm; 212mm; 230mm; 248mm; 266mm; 284mm; 302mm, chiều rộng nẹp 17 mm, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, độ dày nẹp 5.5 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm, vít vỏ đường 4.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.9	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mỗi 31%. Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 18 lỗ, tương ứng chiều dài 85.5mm; 103mm; 120.5mm; 138mm; 155.5mm; 173mm; 190.5mm; 208mm; 225.5mm; 243mm; 278mm; 313mm; 348mm, chiều rộng nẹp 13.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 17.5 mm, độ dày nẹp 4.6 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm, vít vỏ đường 4.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.10	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mỗi 31%. Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 109mm; 121mm; 133mm; 145mm; 157mm; 169mm; 181mm; 193mm; 205mm; 217mm; 229mm, chiều rộng nẹp 11 mm, khoảng cách giữa các lỗ 12 mm, độ dày nẹp 3.8 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
3.11	Nẹp khóa 3.5 đa hướng đầu dưới ngoài xương chày	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 4; 5; 6;7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 61mm;73mm; 85mm; 97mm; 109mm; 121mm; 133mm; 145mm; 157mm;169mm; 181mm; 193mm; 205mm; 217mm; 229mm; 241mm; 253 mm, chiều rộng nẹp 11.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 12 mm, độ dày nẹp 3.7 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.12	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương mác	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 lỗ, trái,;phải, tương ứng chiều dài 73mm; 86mm; 99mm; 112mm; 125mm; 138mm; 151mm; 164mm; 177mm; 190mm, chiều rộng nẹp 9.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 13 mm, độ dày nẹp 2.7 mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm, vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.13	Nẹp khóa mắt xích mini 2.4	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Nẹp có 4; 5;6;7;8 lỗ, tương ứng chiều dài 33mm; 40.5mm; 47.5mm; 55mm; 62mm, khoảng cách giữa các lỗ 7.25mm, chiều rộng 6mm, dày 1.3mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.14	Nẹp khóa mini 2.4 chữ T, đầu 2 lỗ	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Đầu 2 lỗ, thân 3; 4; 5;6;7 lỗ, tương ứng chiều dài 29mm; 36.5mm; 43.5mm; 51mm; 58mm, khoảng cách giữa các lỗ 7.25mm, chiều rộng 6.4mm, dày 1.3mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
3.15	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 9 lỗ	Cấu tạo bằng titanium tinh khiết loại 3. Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp, lỗ vít khóa thiết kế đa hướng, có thể sử dụng vít khóa với góc cố định và góc khóa đa hướng 15 độ. Tăng khả năng chịu lực uốn bẻ so với nẹp khóa thông thường 23%, tăng khả năng chống gãy mới 31%. Đầu 9 lỗ, thân có 2; 3; 4; 5;6; 7; 8 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 40mm; 49mm; 58mm; 67mm; 76mm; 85mm; 94mm khoảng cách giữa các lỗ 9mm, chiều rộng 9mm, dày 1.6mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm, vít vỏ đường kính 2.4mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.16	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V ELI. Đường kính 2.4mm, chiều dài từ 6 đến 14mm bước tăng 1mm, từ 14mm đến 30mm, bước tăng 2mm, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính 3.5mm, đường kính lõi 1.9mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.17	Vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V ELI. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ 10mm đến 50mm bước tăng 2mm, chiều dài 50mm đến 95mm bước tăng 5 mm, tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính 5.1mm, đường kính lõi 2.8mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.18	Vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V ELI. Đường kính 5.0mm, chiều dài từ 14mm đến 50mm bước tăng 2mm, chiều dài 50mm đến 90mm bước tăng 5 mm, tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính 6.6mm, đường kính lõi 4.3mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.19	Vít vỏ đường kính 3.5mm	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V ELI. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ 10mm đến 50mm bước tăng 2mm, chiều dài từ 50mm đến 80mm, bước tăng 5mm, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính lõi 3.4mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
3.20	Vít vỏ đường kính 4.5mm	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V ELI. Đường kính 4.5mm, chiều dài từ 14-70mm, bước tăng 2mm, từ 70 đến 90mm bước tăng 5mm, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính 7.7mm, đường kính lõi 3.0mm. Tiêu chuẩn CE/ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái / 1 túi
IV	Phần 4: Bơm kim tiêm và vật tư khác		
4.1	Bơm Tiêm Nhựa Cho Ăn 50ml	- Bơm tiêm nhựa cho ăn xy lạnh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa.	Hộp 25 cái x 16h/ kiện

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 (TUV) hoặc tương đương; ISO 9001:2015, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015 hoặc tương đương.	
4.2	Bơm Tiêm Nhựa 10ml	- Bơm tiêm nhựa 10ml xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất 0,2ml để thuận tiện cho việc hút thuốc. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015 hoặc tương đương. Có phiếu kiểm nghiệm về độ vô khuẩn đạt tiêu chuẩn ISO 11737-1:2018 hoặc tương đương. Hàm lượng chất gây sốt đạt tiêu chuẩn ISO 10993-7:2008 (của đơn vị thứ 3) hoặc tương đương	Hộp 100 cái x 12h/ kiện
4.3	Bơm Tiêm Nhựa 1ml	- Bơm tiêm nhựa xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Hộp 100Cái x 42h/ kiện

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015 hoặc tương đương. Có phiếu kiểm nghiệm về độ vô khuẩn đạt tiêu chuẩn ISO 11737-1:2018 hoặc tương đương. Hàm lượng chất gây sốt đạt tiêu chuẩn ISO 10993-7:2008 (của đơn vị thứ 3) hoặc tương đương	
4.4	Bơm Tiêm Nhựa 20ml	- Bơm tiêm nhựa xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng phù hợp dùng cho máy tiêm điện giúp bơm hết hành trình của thuốc. Đầu côn lệch tâm giúp đuổi khí dễ dàng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì ghi rõ thông tin xuất xứ, hạn dùng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 hoặc tương đương.	Hộp 50 cái x 16h/ kiện
4.5	Bơm Tiêm Nhựa 50ml	- Bơm tiêm thể tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất 1ml để tiến sử dụng cho trẻ em. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì ghi rõ thông tin xuất xứ, hạn dùng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 hoặc tương đương.	Hộp 25 cái x 16h/ kiện

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
4.6	Bơm Tiêm Nhựa 5ml	Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Hộp 100 cái x 20h/ kiện
4.7	Bơm Tiêm Điện 50ml	Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xilanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bít piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903: 1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 25 Cái (Kiện 400 cái)
4.8	Kim Bướm Các Số	Kim cắt vát, thành mỏng, phủ silicon, Ống dây nối 30cm nhựa y tế, tiệt trùng EO, Dòng chảy $\geq 1000\text{ mL}$ trong vòng 10 phút (Dịch NaCl 0,9% tại áp suất tĩnh 1 mét), Không dò rỉ nước với 27,5 N áp lực trực dọc bên trong ống dây trong vòng 5s và lực xoắn ít hơn 0,1 N.m, góc 90 dưới áp suất thủy lực 300 Kpa, Không dò khí với áp suất khí 50 Kpa trong ống dây trong vòng 15s . Không bị bong tách mối nối ở Áp suất tĩnh 15N, 'Kích thước: 18G 1,2 x19 mm, 20G 0,9 x19 mm, 21G 0,8 x19 mm, 22G 0,7 x19 mm, 23G 0,6 x19 mm, 24G 0,55 x19 mm, 25G 0,5 x19 mm, 26G 0,45 x19 mm, 27G 0,4 x19 mm, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FSC Hà Lan hoặc tương đương.	01 cái/ túi
4.9	Kim chích máu	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. Tiệt trùng từng cây. Quy cách: 200 cây/hộp, 100 hộp/thùng.	100 cái/ hộp
4.10	Kim Lấy Thuốc	Vành có ngành khóa , kim làm bằng thép không rỉ, đầu kim cắt vát $11\pm 2^\circ$, Chuôi làm bằng nhựa Polypropyle, tiệt trùng EtO, không độc, không gây sốt, kim phủ silicone, Các	100 cái/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		số 18Gx1,5”;19G x1,5”;20G x1,5”;21G x1,5”;22Gx1,25”;23Gx1,25”;24Gx1”;25Gx5/8”;26Gx1/2”;27Gx3/4”. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FSC Hà Lan hoặc tương đương.	
4.11	Kim lồn tĩnh mạch an toàn các số	*Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim lồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 61ml/phút, Tốc độ chảy 3660 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 1.1mm x 33mm, - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương - Chứng nhận EC hoặc tương đương - ISO 10555-5 hoặc tương đương - Bằng sáng chế : 1-0016123 (Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam) *Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim lồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 36ml/phút, Tốc độ chảy 2160 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 0.9mm x 25mm	Hộp 200 cái
4.12	Kim lồn mạch máu an toàn các số	-Kim lồn an toàn có cánh có cánh chất liệu FEP có 4 vạch cản quang trên ống thông, đảm bảo hiển thị trên tia X ở mọi góc độ. - Cánh kim có lỗ khâu - Cho phép sử dụng trong chụp MRI -Có đầu bít an toàn bằng kim loại gồm 2 cánh tay đòn ôm lấy đầu kim khi rút kim ra khỏi catheter. -Khoảng cách tối ưu giữa ống thông và đầu kim < 1 mm -Đầu kim hình côn cắt mặt sau, vát 2 cấp, làm bằng thép không gỉ 304 tráng silicon để giảm đau -Cơ cấu dòng phụt máu ngược Kép, máu phụt ngược dọc theo thân catheter, dễ quan sát bằng mắt -Có tấm màng vi lọc kháng nước microporous hydrophobic dày 3,9mm.	50 cái/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		-Thời gian lưu kim trong lòng mạch 96 giờ -Cỡ kim: Số 24G (O.D: 0.7 x 19 mm, 22 ml/min): màu vàng; Số 22G (O.D: 0.9 x 25 mm, 35 ml/min): màu xanh nước biển; Số 20G (O.D: 1,1 x 32 mm, 60 ml/min): màu hồng; Số 18G (O.D: 1,3 x 45 mm, 105 ml/min): màu xanh lá cây - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE MDR, FDA 510K hoặc tương đương - Qui cách đóng gói 50 chiếc/hộp, 200 chiếc/thùng	
4.13	Kim luồn mạch máu an toàn các số	-Kim luồn an toàn có cánh (không cổng) chất liệu PU có 3 căn quang trên ống thông, đảm bảo hiển thị trên tia X ở mọi góc độ. -Có đầu bịt an toàn bằng kim loại gồm 2 cánh tay đòn ôm lấy đầu kim khi rút kim ra khỏi catheter. - Cho phép sử dụng trong chụp MRI - Cánh kim có lỗ khâu -Khoảng cách tối ưu giữa ống thông và điểm vát đầu kim < 0.3 mm - Thể tích môi: 0,08 mL -Đầu kim hình côn cắt mặt sau, vát 2 cấp, làm bằng thép không gỉ 304 tráng silicon để giảm đau -Cơ cấu dòng phụt máu ngược Kép, máu phụt ngược dọc theo thân catheter, dễ quan sát bằng mắt -Chuôi kim có khoang chứa máu dài 34,5±1 mm có thiết kế vuông bốn cạnh dẹt thao tác -Có tấm màng vi lọc kháng nước dày 3,9mm. -Thời gian lưu kim trong lòng mạch tới 96 giờ -Cỡ kim: Số 26G (O.D: 0.63 x 19 mm, 15 ml/min): màu tím - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE MDR hoặc tương đương - Qui cách đóng gói 50 chiếc/hộp, 200 chiếc/thùng	50 cái/ hộp
4.14	Kim gây tê tuỷ sống	Đặc tính kỹ thuật: - Thiết kế chuôi kim lăng kính pha lê, trong suốt dễ dàng phát hiện dịch não tủy chảy ra. Đầu kim 3 mặt vát (K3 Lancet), đường kính kim rộng hơn 30% so với loại kim khác mà	25 cái/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		không ảnh hưởng độ cứng của kim, giúp tốc độ và thời gian dịch não tủy chảy ra nhanh hơn. Độ vát đầu kim tối ưu giảm thiểu tổn thương tủy sống. Dễ dàng phân biệt được cỡ kim qua màu sắc ở đốc kim, chiều dài kim 90mm. Tiệt trùng bằng công nghệ EO. Hạn sử dụng 05 năm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương Kích thước: 18-25G x 90mm Xuất xứ: G7	
4.15	Kim châm cứu 10cm	Gồm 2 phần: Thân kim và cán kim. - Thân kim được làm bằng thép không gỉ. - Cán kim dạng lò xo, chất liệu thép không gỉ - Dạng vĩ Kích cỡ: Đường kính thân kim : 0.16mm - 0.45mm Chiều dài thân kim : 13mm - 100mm	10 cái/vĩ
4.16	Kim châm cứu 3 cm	Gồm 2 phần: Thân kim và cán kim. - Thân kim được làm bằng thép không gỉ. - Cán kim dạng lò xo, chất liệu thép không gỉ - Dạng vĩ Kích cỡ: Đường kính thân kim : 0.16mm - 0.45mm Chiều dài thân kim : 13mm - 100mm	10 cái/vĩ
4.17	Kim châm cứu 5cm	Gồm 2 phần: Thân kim và cán kim. - Thân kim được làm bằng thép không gỉ. - Cán kim dạng lò xo, chất liệu thép không gỉ - Dạng vĩ Kích cỡ: Đường kính thân kim : 0.16mm - 0.45mm Chiều dài thân kim : 13mm - 100mm	10 cái/vĩ
4.18	Kim châm cứu các số	Gồm 2 phần: Thân kim và cán kim. - Thân kim được làm bằng thép không gỉ. - Cán kim dạng lò xo, chất liệu thép không gỉ	10 cái/vĩ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Dạng vĩ Kích cỡ: Đường kính thân kim : 0.16mm - 0.45mm Chiều dài thân kim : 13mm - 100mm	
4.19	Kẹp cầm máu clip, độ mở 11mm, dài 2300mm	Kẹp cầm máu clip, tay cầm lắp sẵn, không vỏ bọc, nhiều độ mở 09mm, 11mm, 13mm, 16 mm, chiều dài làm việc 2300mm, xoay 360 độ - 2 chiều, đóng mở nhiều lần, tay cầm có thiết kế khóa an toàn, sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.8 mm, sử dụng 1 lần. Chứng chỉ: ISO13485, CE hoặc tương đương	5 Cái/ hộp
V	Phần 5: Dây chuyển dịch		
5.1	Bộ Dây Chuyển Dịch	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 14 ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1700 mm. Bao bì có màng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) hoặc tương đương	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (Kiện 500 bộ)
5.2	Bộ Dây Chuyển Dịch	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 14 ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1700 mm. Bao bì có màng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4".	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch (Kiện 500 bộ)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015 EN ISO 13485 hoặc tương đương. (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)	
5.3	Dây chuyển máu	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 14\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015 EN ISO 13485 hoặc tương đương. (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)	Bộ/túi
5.4	Dây nối bơm tiêm điện	Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Thể tích mỗi dịch 0.6 ml - Tốc độ 0,9ml/m : áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương - Chứng nhận EC hoặc tương đương	50 Cái/Hộp
5.5	Khóa 3 chạc	1. Chịu được áp lực cao lên đến 1.23MPa (12.3bar, 178psi) tương thích với các loại dịch truyền 2. Thân làm bằng Polycarbonate. Khóa làm bằng polyethylene. Nút đẩy làm bằng Polypropylene 3. Không Pyrogenic, non Toxic	100 cái/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		4. 1 đầu kết nối dương, 2 đầu kết nối âm, khóa xoay 360 độ 5. Tiệt trùng bằng EO 6. Xuất xứ Nhật Bản (G7) 7. Tiêu chuẩn ISO/EC hoặc tương đương	
5.6	Dây dẫn hướng, loại thẳng, trơn	- Lõi dây nitinol với khả năng chống xoắn vượt trội và kiểm soát mô-men xoắn 1:1 - Phủ ngoài lớp PU kết hợp với vonfram mang lại độ cản quang cao. - Lớp phủ ưa nước siêu mịn giúp giảm ma sát và cung cấp khả năng điều hướng tuyệt vời trong và ngoài ống thông. - Đầu côn mềm, tăng tính linh hoạt của đầu xa, góp phần đưa mạch vào trơn tru và giảm thiểu nguy cơ chấn thương. - Đường kính ngoài: 0.018" - 0.035" (0.46-0.97mm) - Chiều dài: chiều dài từ 150 đến 260 cm. - Đường cong xa: thẳng, J và góc cạnh. - Chiều dài đầu linh hoạt: 10 đến 80 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương	Cái/ Túi
5.7	Dây dẫn hướng, loại xoắn	- Thiết kế độc đáo tiếp cận đường mật - Trục Nitinol chống xoắn - Thân thiết kế sọc xoắn trắng đen giúp dễ hình dung - Đầu thẳng linh hoạt - Đường kính 0.025", 0.032", 0.035" - Chiều dài: 150cm	Cái/ Túi
VI	Phần 6: Găng tay và vật tư y tế khác		
6.1	Găng tay khám không bột	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn $\leq 2\text{mg/dm}^2$; Hàm lượng Protein dưới $200\text{ }\mu\text{g/dm}^2$. TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	50 đôi/ hộp
6.2	Găng Tay PT Không Tiệt Trùng các số	Sản xuất từ cao su thiên nhiên; Dày trung bình $0,15\pm 0,20\text{mm}$, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: $83\pm 5\text{mm}$, Size 7: $89\pm 5\text{mm}$, Size 71/2:	100 đôi/hộp 600 đôi/thùng

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		95±5mm. Cường lực khi đứt trước khi lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	
6.3	Găng tay y tế có bột	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: ≥7,0 N, sau già hóa: ≥ 6,0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%, sau già hóa: 500%. Lượng bột : ≤ 10mg/dm ² . Hàm lượng Protein dưới 200 µg/dm ² . TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). ASTM D3578-05; EN 455. ISO 9001:2015; ISO 13485:2017 hoặc tương đương.	50 đôi/hộp 500 đôi/thùng
6.4	Găng Tay Thường	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: ≥7,0 N, sau già hóa: ≥ 6,0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%, sau già hóa: 500%. Lượng bột : ≤ 10mg/dm ² . Hàm lượng Protein dưới 200 µg/dm ² . TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). ASTM D3578-05; EN 455. ISO 9001:2015; ISO 13485:2017 hoặc tương đương.	50 đôi/hộp 500 đôi/thùng
6.5	Găng tay phẫu thuật tiết trùng các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dày trung bình 0,15÷0,20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiết trùng bằng khí EO. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 đôi/ Túi
6.6	Găng Tay Dài (Khám Sản)	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Tiết trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài: 450mm, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89±5mm, 7.5: 95 ± 5 mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm ² . TCVN 6344 (ISO 10282:2014). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 túi/đôi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
6.7	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	1. Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng chất liệu polyurethane có chất cản quang và đầu tip màu xanh mềm 2. Một bộ bao gồm: - Catheter 3 nòng (16-18-18G): 7 Fr (đường kính ngoài 2.5 mm) x 20 cm - Dây kim loại dẫn đường có vạch đánh dấu đường kính x chiều dài .032''' (0.81 mm) x 23-5/8''' (60cm) (Một đầu thẳng mềm –Đầu còn lại hình“J'''') nằm trong dụng cụ bằng nhựa, giúp thao tác luôn thực hiện bằng một tay - Kim dẫn đường 18 Ga. x 2-1/2''' (6.35 cm) - Đầu dò truyền áp suất - Bơm tiêm 5 ml có lỗ luồn dây dẫn đường - Cây nong mạch 8.5 Fr. (2.8 mm) x 10.2 cm - 3 nút chặn không có lỗ thông hơi - Cánh cố định thứ cấp mềm - Cánh di động thứ cấp cứng có rãnh 3. Tốc độ dòng nòng xa (16Ga) = 2656 ml/giờ (44.27 ml/phút), thể tích mỗi 0.47ml; nòng giữa (18Ga)= 1245 ml/giờ (20.75 ml/phút), thể tích mỗi 0.4ml; nòng gần (18Ga)= 1328ml/giờ (22.13 ml/phút), thể tích mỗi 0.42ml 4 Trên catheter có đánh dấu vạch chia theo đơn vị xăng-ti-mét (cm) 5 Tiệt trùng khí EO 6. Sản phẩm đạt chứng nhận CE, FDA hoặc tương đương 7. Không Latex	10 cái/hộp
VII	Phần 7: Ống thông, ống dẫn lưu và vật tư khác		
7.1	Túi máu đơn 350mL	Chất bảo quản CPDA1, Dung tích 350mL. Chất liệu túi: nhựa PVC y tế đáp ứng USP32, ISO3826, chất làm mềm Di(2-ethyl hexyl) phthalate. Các túi được đóng trong túi hỗn hợp nhôm, Nhãn túi máu được làm bằng giấy cho y tế, không độc, Nhãn không bị bóc ra khỏi túi ngay cả ở nhiệt độ âm trong quá trình ly tâm. Nhãn cho phép thông thoáng oxy và CO2 qua nhãn tốt cho việc bảo quản các thành phần máu. Thông tin trên nhãn đáp ứng theo ISO 3826 hoặc tương đương. Kích thước lòng túi : 147x125 mm	1 túi máu/ túi, 5 túi máu/túi nhôm
7.2	Túi Dung Nước Tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại, màu trắng trong suốt. - Kích cỡ: Dung tích 2000ml độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch chia dung tích	Túi/cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T 1 chiều chống trào ngược ngăn nước tiểu, dây dẫn nhẵn, chống xoắn, chiều dài 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015 hoặc tương đương.	
7.3	Canuyl Mayo (Canuyl ngáng lưới - Airway) Các Số	Thiết kế hình dạng giải phẫu, cạnh tròn mềm giảm tổn thương Mã hóa màu block theo size 0,1,2,3,4,5	1 cái/túi
7.4	Ống đặt nội khí quản, có bóng, tiệt trùng các cỡ	Ống nội khí quản có bóng chèn dùng cho công mũi hoặc miệng, chất liệu bằng Polyvinylclorua (PVC) mềm dẻo, cảm ứng nhiệt phù hợp với đường cong khí quản. Ống có vạch căn quang chạy dọc thân ống. Đầu tù, có mắt Murphy tránh tổn thương niêm mạc khí quản khi đặt. Bóng chèn có áp lực thấp tránh tổn thương niêm mạc khí quản. Cỡ 3.0- 10.0mm. Đường kính ngoài ống, đường kính bóng chèn và chiều dài ống nội khí quản theo size như sau (mm): Ống 3.0 mm, 4.2 mm, 7.3 mm, 160 mm; Ống 3.5 mm, 4.9 mm, 8.9 mm, 181 mm; Ống 4.0 mm, 5.5 mm, 8.9 mm, 200 mm; Ống 4.5 mm, 6.2 mm, 11.0 mm, 221 mm; Ống 5.0 mm, 6.8 mm, 13.0 mm, 241 mm; Ống 5.5 mm, 7.5 mm, 16.0 mm, 271 mm; Ống 6.0 mm, 8.2 mm, 16.0 mm, 281 mm; Ống 6.5 mm, 8.9 mm, 19.0 mm, 291 mm; Ống 7.0 mm, 9.6 mm, 19.0 mm, 313 mm; Ống 7.5 mm, 10.2 mm, 24.0 mm, 324 mm; Ống 8.0 mm, 10.9 mm, 24.0 mm, 330 mm; Ống 8.5 mm, 11.5 mm, 27.0 mm, 330 mm; Ống 9.0 mm, 12.2 mm, 27.0 mm, 330 mm; Ống 9.5 mm, 12.9 mm, 26.0 mm, 321 mm;	Bộ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		Ống 10.0 mm, 13.5 mm, 27.0 mm, 321 mm; Tiệt trùng, sử dụng 1 lần Không chứa Latex Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, FDA hoặc tương đương	
7.5	Ống nội khí quản lò xo PVC phủ silicone có bóng các cỡ	Loại có lò xo, được làm từ nguyên liệu PVC tráng silicon trong suốt, không chứa chất độc hại nhằm bảo vệ các mô mềm, nhạy cảm, có thể chịu được lực và xoắn nút. Có đầu nối tiêu chuẩn 15mm để đảm bảo tính tương hợp với các đầu nối tròn. Đầu ống trơn nhẵn giúp cho việc đặt ống vào nội khí quản trong việc giải phẫu, có vạch chia độ dài 1cm. Sản phẩm vô trùng, dùng 1 lần. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	10 cái/ hộp
7.6	Ống dẫn lưu màng phổi có co nối đi kèm các cỡ 12-36FG	Vật liệu PVC cấp y tế, không độc hại -Đầu xa mở nhẵn và tròn với các mắt (lỗ) lớn để thoát nước tối đa - Đầu gần được trang bị co nối lưới côn để kẹp chặt tốt hơn và thâm nhập trơn tru Các size từ 12-36. Chiều dài 450mm	1 Cái/ Gói
7.7	Sonde foley các số	2 nhánh. Dây có chiều dài >40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone để làm giảm phản ứng, dị ứng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr. Có bóng 30ml Tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	1 cái/túi
7.8	Sonde Foley 3 Nhánh Các Số	3 nhánh. Dây có chiều dài >40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone để làm giảm phản ứng, dị ứng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size số 16 đến 26; Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	1 cái/túi
7.9	Sonde Nelaton	Dây số 8Fr, 10Fr có chiều dài >27cm. Dây số 12Fr, 14Fr, 16Fr có chiều dài >40cm, Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	Hộp/ 10 cái
7.10	Sonde JJ	Xông JJ niệu quản được làm bằng aliphatic polyurethane, loại 2 đầu mở, có các cỡ: 4.7Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr độ dài: 16cm, 24cm, 26cm, 28cm, 30cm. Đóng gói 1 túi bao gồm: 1 xông JJ kèm chỉ rút, 1 kẹp, 1 que đẩy có đánh dấu x-ray. Xông tương thích với	1 Cái / 1 Túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		các loại dây dẫn có đường kính 0.032'', 0.035'', 0.038''. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO13485, EC, FDA hoặc tương đương	
7.11	Sonde niệu quản (sonde JJ)	Cấu hình gồm: 01 ống xông, 01 kẹp; 01 que đẩy. Thông số: Ống thông dùng cho niệu quản làm chất liệu Polyurethane, đường kính 4-8Fr, dài 16-30cm	Cái/túi
7.12	Sonde dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 25 cái (Kiện 500 cái)
7.13	Ống hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 bộ (Kiện 100 bộ)
7.14	Ống hút nhót không có nắp các số	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 55 cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) hoặc tương đương	Túi 20 cái (Kiện 500 cái)
7.15	Mặt nạ thở oxy các cỡ	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL.	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.	
7.16	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{m}$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)
7.17	Dây thở oxy 2 nhánh	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{ m}$, lòng ống có khóa chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 25 bộ (Kiện 300 bộ)
VIII	Phần 8: Chỉ khâu		
8.1	Chỉ nylon không tiêu số 10/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 10/0, dài 30cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra, phủ silicon. Đóng gói 2 lớp: Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 liếp
8.2	Chỉ nylon không tiêu số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, dài 75cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra, hình tam giác cong 3/8 vòng tròn DS 24mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói 2 lớp: Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 liếp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
8.3	Chỉ nylon không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài 75cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra, hình tam giác, cong 3/8 vòng tròn DS 24mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói 2 lớp: Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.4	Chỉ nylon không tiêu số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 4/0, dài 75cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra, hình tam giác, cong 3/8 vòng tròn DS 19mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói 2 lớp: Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.5	Chỉ nylon không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 5/0, dài 75cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra hình tam giác, cong 3/8 vòng tròn DS 16mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói 2 lớp: Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.6	Chỉ nylon không tiêu số 6/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 6/0, dài 45cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra hình tam giác, cong 3/8 vòng tròn DS 12mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói 2 lớp: Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.7	Chỉ Trustigut	Chỉ tan tự nhiên số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	24s/ hộp
8.8	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi Polyglactin và Calcium Stearate số 2/0, chỉ dài ≥ 90 cm, kim tròn có độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương	Hộp 36 Sợi
8.9	Chỉ tiêu tổng hợp số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra thân tròn dày, cong 1/2 vòng tròn HR 40mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 66.30N. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương. - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.10	Chỉ tiêu tổng hợp số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim Easyslide tròn 1/2 vòng tròn HR 26mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 38.84N. lớp. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương	Hộp 36 Sợi
8.11	Chỉ tiêu tổng hợp số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 3/0, chỉ dài 70 cm, kim Easyslide tròn 1/2 vòng tròn HR 26mm, làm bằng thép không	Hộp 36 Sợi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		gì AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 22.04N. . Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương. - Xuất xứ châu Âu	
8.12	Chỉ tiêu tổng hợp số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 4/0, chỉ dài 70 cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra tròn 1/2 vòng tròn HR 22mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 15.43N. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.13	Chỉ tiêu tổng hợp số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 5/0, chỉ dài 70 cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra tròn 1/2 vòng tròn HR 17mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 10.04N. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.14	Chỉ tiêu tổng hợp số 6/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 6/0, chỉ dài 70 cm, kim Easyslide độ nhám bề mặt nhỏ hơn 0.4Ra, cong 1/2 vòng tròn dài 13mm phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 4,91N. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	36 sợi/ hộp
8.15	Chỉ không tiêu Prolene số 6/0	Chất liệu: phức hợp Polypropylene + Polyethylene. Số 6/0. Đơn sợi. Chiều dài chỉ 75cm. Có 02 kim tròn, dài 10mm, 3/8 đường tròn. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.16	Chỉ không tiêu Prolene số 7/0	Chất liệu: phức hợp Polypropylene + Polyethylene. Số 7/0. Đơn sợi. Chiều dài chỉ 75cm. Có 02 kim tròn, dài 10mm, 3/8 đường tròn. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.17	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 3/0 dài 70cm, kim cong 1/2 vòng tròn dài 22mm, phủ silicon. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
8.18	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 5/0 dài 70cm, kim cong 1/2 vòng tròn dài 17mm, phủ silicon. Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc tương đương - Xuất xứ châu Âu	Hộp 36 Sợi
IX	Phần 9: Ống nghiệm, giấy in		
9.1	Giấy in ảnh siêu âm	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m. Chất lượng cao	Cuộn
9.2	Giấy in điện tim 6 cần	Chất lượng giấy in nét, độ giai đẹp, mực bền, độ trắng sáng tốt dày, bề mặt giấy láng đều, không có bụi giấy, giúp tăng tuổi thọ cho máy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn KSQ Iso	Cuộn

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		9001:2015/Iso 9001:2015 hoặc tương đương. Sản phẩm phù hợp với các máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, nước tiểu đo lưu huyết não, đo nhĩ lượng, đo chức năng hô hấp... của các hãng khác nhau bao gồm K50mmx45mmx30; K57mmx31mm; K57mmx45mmx30m; K110mmx20m;K80mmx45mm;K60x45mm;K58mm(CT 100); K55x45mm:..	
9.3	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	Chất lượng giấy in nét, độ gai đẹp, mực bền, độ trắng sáng tốt dày, bề mặt giấy láng đều, không có bụi giấy, giúp tăng tuổi thọ cho máy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn KSQ Iso 9001:2015/Iso 9001:2015 hoặc tương đương. Sản phẩm phù hợp với các máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, nước tiểu đo lưu huyết não, đo nhĩ lượng, đo chức năng hô hấp... của các hãng khác nhau bao gồm K50mmx45mmx30; K57mmx31mm; K57mmx45mmx30m; K110mmx20m;K80mmx45mm;K60x45mm;K58mm(CT 100); K55x45mm:..	Cuộn
9.4	Giấy in máy đo khúc xạ	Chất lượng giấy in nét, độ gai đẹp, mực bền, độ trắng sáng tốt dày, bề mặt giấy láng đều, không có bụi giấy, giúp tăng tuổi thọ cho máy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn KSQ Iso 9001:2015/Iso 9001:2015 hoặc tương đương. Sản phẩm phù hợp với các máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, nước tiểu đo lưu huyết não, đo nhĩ lượng, đo chức năng hô hấp... của các hãng khác nhau bao gồm K50mmx45mmx30; K57mmx31mm; K57mmx45mmx30m; K110mmx20m;K80mmx45mm;K60x45mm;K58mm(CT 100); K55x45mm:..	Cuộn
9.5	Giấy in máy monitor sản khoa	Chất lượng giấy in nét, độ gai đẹp, mực bền, độ trắng sáng tốt dày, bề mặt giấy láng đều, không có bụi giấy, giúp tăng tuổi thọ cho máy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn KSQ Iso 9001:2015/Iso 9001:2015 hoặc tương đương. Sản phẩm phù hợp với các máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, nước tiểu đo lưu huyết não, đo nhĩ lượng, đo chức năng hô hấp... của các hãng khác nhau bao gồm K50mmx45mmx30; K57mmx31mm; K57mmx45mmx30m; K110mmx20m;K80mmx45mm;K60x45mm;K58mm(CT 100); K55x45mm:..	Xấp
9.6	Giấy in máy monitor sản khoa	Chất lượng giấy in nét, độ gai đẹp, mực bền, độ trắng sáng tốt dày, bề mặt giấy láng đều, không có bụi giấy, giúp tăng tuổi thọ cho máy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn KSQ Iso 9001:2015/Iso 9001:2015 hoặc tương đương. Sản phẩm phù hợp với các máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, nước tiểu đo lưu huyết não, đo nhĩ lượng, đo chức năng hô hấp... của các hãng khác nhau bao gồm K50mmx45mmx30; K57mmx31mm;	Cuộn

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		K57mmx45mmx30m; K110mmx20m;K80mmx45mm;K60x45mm;K58mm(CT 100); K55x45mm:..	
9.7	Giấy in máy monitor sản khoa	Chất lượng giấy in nét, độ gai đẹp, mực bền, độ trắng sáng tốt dày, bề mặt giấy láng đều, không có bụi giấy, giúp tăng tuổi thọ cho máy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn KSQ Iso 9001:2015/Iso 9001:2015 hoặc tương đương. Sản phẩm phù hợp với các máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, nước tiểu đo lưu huyết não, đo nhĩ lượng, đo chức năng hô hấp... của các hãng khác nhau bao gồm K50mmx45mmx30; K57mmx31mm; K57mmx45mmx30m; K110mmx20m;K80mmx45mm;K60x45mm;K58mm(CT 100); K55x45mm:..	Xấp
9.8	Ống nghiệm có HC Tri-Na Citrate 9NC/ 3.8 %	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa 6ml , nắp nhựa LDPE màu xanh lá cây. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%, chỉ có một vạch chỉ 2 ml trên nhãn ống * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). * Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE, 2CFS hoặc tương đương	2,400 ống/thùng
9.9	Ống nghiệm có hoá chất EDTA K2	*Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75 mm, dung tích tối đa 6 ml , nắp nhựa màu xanh dương. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetraacetic Acid (EDTA) K2, chỉ có một vạch chỉ 2 ml trên nhãn ống. * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). * Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE, 2CFS hoặc tương đương	2,400 ống/thùng
9.10	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp cao su xanh dương, mous thấp	*Ống nghiệm nhựa PP, độ pH trung tính. Kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp cao su bọc nhựa màu xanh dương. * Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate (EDTA K2), chỉ có 1 vạch chỉ thể tích trên nhãn ống.	2,400 ống/thùng

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		* Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). * Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). * Thiết kế phù hợp cho mọi hệ thống máy huyết học tự động. * Nắp cao su tinh khiết chất lượng cao giúp kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi giọt máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự lây nhiễm mẫu bệnh phẩm. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE, 2 CFS Châu Âu hoặc tương đương	
9.11	Ống nghiệm có hoá chất EDTA K3	* Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75 mm, dung tích tối đa 6 ml , nắp nhựa màu xanh dương. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetraacetic Acid (EDTA) K3, chỉ có một vạch chỉ 2 ml trên nhãn ống. * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). * Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE, 2CFS hoặc tương đương	2,400 ống/thùng
9.12	Ống nghiệm có hoá chất Heparine Lithium	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75 mm, dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa LDPE màu đen. * Bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium, chỉ có một vạch chỉ 2 ml trên nhãn ống * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). * Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE, 2CFS hoặc tương đương	2,400 ống/thùng
9.13	Ống nghiệm nhựa không hoá chất có nắp, nhãn	Mã SP: ONG_25MLNON3P3N1 Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 500 cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
9.14	Ống đo tốc độ lắng máu 1,28 ml	- Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm - Thể tích lấy máu: 1.28ml - Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 3.2% - Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác - Đóng gói: 100 ống/ khay - Sử dụng kim lấy máu chân không và ống giữ kim lấy máu để đưa vào ống	100 ống/ khay
X	Phần 10: Vật tư nha khoa và các vật tư thông thường khác		
10.1	Chỉ thép các cỡ	Đường kính: 0,3/0,4/0,5/0,6/0,7/0,8/0,9/1,0 mm dài 10m Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	1 Cuộn/ túi
10.2	Bẫy thẳng các cỡ	Các cỡ; Tay cầm kim loại Đầu là thép cao cấp, và dày	Cái
10.3	Bay trộn chất hàn	Chất liệu thép không gỉ; Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái
10.4	Bộ đánh bóng Composite Super-snap	Sợi của bàn chải được ngâm tẩm với các hạt đánh bóng silicon	Cái
10.5	Bóc tách-tách nướu, phẫu thuật	sản xuất bằng thép không gỉ cao cấp. Thép cứng, độ sắc bén và độ bền cao, thiết kế tinh xảo. Cán cầm vừa vặn, có vân tránh trơn trượt. Hấp được ở nhiệt độ cao. Dùng bóc tách mô mềm trong nha chu.	cái
10.6	Bonding	chai 6g	chai 6g
10.7	Camphenol	Dung dịch sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tủy và đỉnh tủy	Lọ 15 ml
10.8	Cán dao mổ	Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ. Sản xuất theo tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương	Cái
10.9	Canxi chiếu đèn	Thành phần bao gồm Ca(OH) ₂ dạng bột nhão Ph12,5. Dạng tuýp 1.2ml. Dùng đặt trong ống tủy	Tuýp 1,2ml
10.10	Cây đặt chỉ co nướu	Là loại nhét chỉ có đầu mỏng và răng cưa nhẹ. Rất tốt cho việc điều khiển chỉ co nướu, đồng thời bảo vệ phần nướu dính.	Cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.11	Cây nạo ngà đầu to, nhỏ	Chất liệu thép không gỉ cao cấp. Hấp được ở nhiệt độ cao. Dụng cụ có cán cầm tròn, dễ thao tác có vân chống trượt sử dụng cho mặt trong và ngoài các răng	Cái
10.12	Cevinton	Dạng kem mịn dễ dàng đặt vào chỗ răng sâu Có độ bám tốt trên răng Không cần trộn Vật liệu cứng nhanh, dễ tháo gỡ thành mảng lớn Độ khít sát lớn, không bị rò rỉ, không bị bội nhiễm Không chất Eugenol, không ảnh hưởng tới miếng trám composite sau này	Chai/ 38g
10.13	Chất lấy dấu phòng răng	Chất lấy dấu Aroma là loại vật liệu dễ trộn thành dạng kem, đồng nhất, không có bọt khí	Gói 500g
10.14	Chỉ tơ nha khoa	Đường kính nhỏ, dễ trượt qua kẽ răng, kể cả những kẽ răng hẹp, không dễ bị tua khi sử dụng	Vi 01 cuộn
10.15	Chổi cước đánh bóng	Chổi cước trắng đánh bóng răng. Màu trắng. Độ mềm trung bình.	Bịch/ 100 cái
10.16	Composite đặc	Cao su lấy dấu loại nặng, trùng hợp bình thường. Elite HD+ là một silicone bổ sung kết hợp các tác động của công nghệ nano với khả năng thấm nước cao, do đó đảm bảo lấy dấu hiệu quả trong nhiều trường hợp lâm sàng. Hộp/ 2 ống/ 250ml *Tỷ lệ trộn 1:1 *Tổng thời gian làm việc 5'30" *Thời gian trộn: 2' *Thời gian đông trong miệng 3'30" *Màu cam nhạt	Hộp/2 hộp x 250ml
10.17	Composite lỏng	Cao su lỏng ELite HD+ Light Thành phần bao gồm: 1 tuýp chất nền 90ml, 1 tuýp chất xúc tác 90ml, dạng lỏng, độ bền và chính xác cao. *Tỷ lệ pha trộn 1:1 trộn tay và dùng súng *Tổng thời gian làm việc 5'30" *Thời gian trộn: 2" *Thời gian đông trong miệng 3'30" *Màu xanh da trời	Hộp/2 tuýp x 90ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.18	Côn Gutta percha máy	Côn chính sử dụng trám bít ống tủy, chính xác hiệu quả. Côn chính gutta percha dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. Côn sử dụng nhanh chóng, chính xác gồm các loại F1(vàng), F2 (đỏ), F3 (xanh dương). Hộp 60 cây	Hộp 60 cây
10.19	Cortisomol	Xi măng hàn ống tủy vĩnh viễn, thành phần Hydrocortisone acetate, Thymol iodide, barium sulfate, zinc oxide , magnesium stearate. Không co ngót không tiêu hao, kháng khuẩn kháng viêm	Hộp 14g
10.20	Đài cao su	Tạo độ bóng và láng cho răng sau khi hàn composite, xóa bỏ vết gợn sau khi mài chỉnh sứ	Hộp 144 cái
10.21	Đầu lấy cao răng	Đầu cạo vôi răng bằng kim loại	Cái
10.22	Đầu kim tê nha khoa	Dùng gây tê tại chỗ hoặc gây tê vùng trong nha khoa Kim được làm từ vật liệu cao cấp, an toàn khi sử dụng, Mặt kim vát và sắc bén giảm thiểu chấn thương, hạn chế gây đau đớn khó chịu cho bệnh nhân. Kim 27G x 0.4 – 21mm (kim ngắn) Kim 27G x 0.4 – 30mm (kim dài)	Hộp 100 chiếc
10.23	Axit Etching	Là một axit xoi mòn men răng, ngà răng	Tuýp 2g
10.24	Eugenol	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa	Lọ 30ml
10.25	Fil lọc đo chức năng hô hấp sử dụng nhiều lần	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Túi 1 cái
10.26	Fuji I	Fuji được sử dụng tốt nhất khi trám xoang loại I tức là các xoang nhỏ.	Hộp gồm 35g powder, 25g liquid
10.27	Fuji II	Gồm 15g powder, 10g liquid, là vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, II , cổ răng	Hộp gồm 15g powder, 10g liquid
10.28	Fuji IX	Tăng cường phóng thích Fluoride,vật liệu trám glass ionomer cản quang dành cho răng	Hộp/15g+8ml
10.29	Gates Glidden Drill các số	Kim khoan răng này dùng để tiếp cận ống tủy và mở rộng miệng ống tủy	Hộp 6 cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.30	Giấy thử cần	Giấy cần mỏng 1 màu đỏ, dày 40 micron, kiểm tra khớp cần chính xác	Hộp/12 xấp
10.31	Glyde	Chất bôi trơn ống tủy. Thành phần : EDTA Tetrasodium Salt >10-≤25%	Ống 1,2ml
10.32	Hydroxide Calcium	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Lọ/10g	Lọ 10g
10.33	K-File, H-File	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy	Hộp
10.34	Lá chắn Polyme	Được làm bằng loại nhựa siêu mỏng, trám xoang II và xoang III	Hộp 100 lá
10.35	La men	Chất liệu : Thủy tinh. Chứa mẫu bệnh phẩm dùng để quan sát dưới kính hiển vi trong các phòng xét nghiệm y khoa . Kích thước 22x22 mm	Hộp 100 cái
10.36	Lam kính Mài	Chất liệu: Thủy tinh. Chứa mẫu bệnh phẩm dùng để quan sát dưới kính hiển vi trong các phòng xét nghiệm y khoa. Lam có đầu nhám 7105, các cạnh được mài nhẵn	Hộp 72 cái
10.37	Lentulo	Lentulo, chiều dài 21mm/25mm/29mm, số 25	Vi 6 cây
10.38	Que gỗ lấy bệnh phẩm	Bịch 50 que vào bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que. Dùng để lấy các mẫu bệnh phẩm quét mũi sau, tai hoặc mẫu sinh dục nam, nữ	Bịch 50 que
10.39	Trâm gai lấy tủy	Đây là sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng	Hộp
10.40	Trâm gai trắng	Đây là sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng	Hộp
10.41	Trâm gai vàng	Đây là sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng	Hộp/ 6 cây
10.42	Vòng đeo tay cho mẹ	• Công dụng: dùng để ghi lại các thông tin quan trọng, để nhận dạng, và được gắn vào cổ tay của bệnh nhân. • Chất liệu: PVC. • Màu sắc: Xanh, đỏ, hồng, trắng... màu khác tùy chọn.	Hộp 100 sợi
10.43	Vòng đeo tay sơ sinh	• Công dụng: dùng để ghi lại các thông tin quan trọng, để nhận dạng, và được gắn vào cổ tay của bệnh nhân. • Chất liệu: PVC. • Màu sắc: Xanh, đỏ, hồng, trắng... màu khác tùy chọn.	Hộp 100 sợi
10.44	Hộp đựng bông cotton	Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ, đường kính 8cm. Sản xuất theo tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương	Cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.45	Parafin	Chất rắn dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị, với điểm nóng chảy thông thường nằm trong khoảng 47 °C- 65 °C. Được dùng trong vật lý trị liệu	50Kg/ bao
10.46	Điếu ngải	Nhang ngải cứu chủ yếu được làm từ ngải nhung (phần lông trắng của ngải cứu), kết hợp với các loại dược liệu khác như hương nhu, bạc hà, quế, hồi, đinh hương, và một số tinh được bí truyền. Tỷ lệ ngải nhung thường chiếm phần lớn trong hỗn hợp này, có thể lên đến 98%.	Gói 10 điếu
10.47	Sâu máy thở	Sản phẩm được sử dụng như bộ phận trung gian kết nối giữa bệnh nhân và hệ thống hô hấp (máy gây mê hoặc máy thở). Cấu tạo bao gồm: nắp đậy bảo vệ: Co nôi 90°; Đoạn dây co giãn; Co nôi thẳng. Sản phẩm được làm từ nhựa PP (Polypropylene) dùng trong y tế. Nắp đậy bảo vệ cổng luer lấy mẫu khí CO2. Co nôi 90° cố định khớp nối với dây. Đoạn dây co giãn có chiều dài 15cm. Đầu nối tiêu chuẩn: 15F-22M Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói: 1 cái/túi	Cái
10.48	Dây máy thở	Bộ dây máy thở một lần dùng cho người lớn dài 1.8m, đường kính 22mm, gồm 2 bẫy nước, nút nối chữ Y có cổng trích khí lấy mẫu. - Bộ dây làm từ vật liệu PE, không chứa cao su, không chứa PVC hoặc DEHP.	Bộ
10.49	Nẹp gỗ cố định gãy tay, chân	Kích thước: dày 0,6 cm x rộng 6cm x chiều dài (130cm, 80cm, 45cm. 30cm.)	cái/ cm
10.50	Côn Gutta percha máy	Cone chính sử dụng trám bít ống tủy, chính xác hiệu quả. Cone chính gutta percha dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. Cone sử dụng nhanh chóng, chính xác gồm các loại F1(vàng), F2 (đỏ), F3 (xanh dương). Hộp 60 cây	Hộp 60 cây
10.51	Dầu xịt tay khoan	Dầu tra tay khoan Hi-Clean Spray có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi.	Chai 500ml
10.52	Chốt sợi thủy tinh	Độ đàn hồi của RelyX Fiber Post tương tự như ngà răng, Độ cứng cơ học tối ưu.	10 cái/ hộp
10.53	Mũi khoan	Dành cho tay khuỷu phẫu thuật Quy cách: Vi 5 mũi Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	vi 5 cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.54	Bộ tiểu phẫu	+ Bộ tiểu phẫu gồm các khoản: - o Panh cong to. - o Panh cong nhỏ tách cơ. - o Panh thẳng nhọn nhỏ. - o Kim kẹp kim. - o Phẫu tích có máu. - o Phẫu tích không máu. - o Kéo cắt chỉ nhọn nhỏ. - o Cán dao kẹp sãng. + Chất liệu: thép không gỉ. + Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bộ
10.55	Tăm bông bonding	chăm bond,vật liệu keo trong quá trình làm răng	Hộp
10.56	Cloramin B dạng bột	Thùng phuy nhựa 25kg. Thành phần hóa học chủ yếu là sodium benzensulfochleramin với công thức $C_6H_5SO_2NCINa.3H_2O$. Trong đó, có chứa khoảng 25% ion Clo dương hay còn gọi là Clo hoạt động, có tác dụng khử trùng, diệt khuẩn. Hiệu quả tiêu diệt vi khuẩn phổ rộng, nha bào, nấm, virus lên đến 99,9%.	Thùng 25kg
10.57	Cloramin B	TCCA Chlorine, viên sủi TCCA/ Clo viên nén, TCCA 200g	viên 200g
10.58	Vôi Soda	Dùng để hấp thụ khí CO_2 trong phòng chống độc. Thành phần chính $Ca(OH)_2$. NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. Quy cách can 4.5 kg	Can 4,5kg
10.59	Đầu côn xanh	Tiêu chuẩn cơ sở Kích thước 8*69mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	500 cái/ túi
10.60	Đầu côn vàng	Tiêu chuẩn cơ sở Kích thước 8*69mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1.000 cái/ túi
10.61	Bóng đèn gù	Bóng đèn gù trắng bạc 24V25W	Hộp 1 cái
10.62	Clip mạch máu polymer	- Clip kẹp mạch máu Hem-o-lok chất liệu polymer không tiêu, không dẫn điện, dẫn nhiệt và không ảnh hưởng đến CT, MRI và X-quang. - Cơ chế kẹp lạnh giúp cầm máu an toàn và gai dọc thân clip với chân bám 360 độ chống trượt. - Các cỡ M, ML, L, XL. Clip rộng từ 7.8mm đến 18.03mm. - Cỡ M kẹp mạch từ 2-7mm, ML kẹp mạch từ 3-10mm, L kẹp mạch từ 5-13mm, XL kẹp	Hộp 6 cái / vi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		mạch từ 7-16mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Xuất xứ châu Mỹ	
10.63	Giêm sa	Dùng trong giải phẫu bệnh	Chai 1 lít
10.64	Bao cao su	Chất liệu mủ cao su tự nhiên, không mùi	Hộp 8 cái
10.65	Bóng đèn hồng ngoại	công suất 250W	Hộp 1 cái
10.66	Dây điện châm	Dây điện châm 1 đầu vào 2 đầu ra	Bộ
10.67	Dầu parafin	Dạng lỏng, trong suốt	Lít
10.68	Điện cực SPO2 (máy monitor)	Dùng cho máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Cái
10.69	Cồn tuyệt đối	Đạt 99,5 độ, trong suốt, không màu	Chai 1 lít
10.70	Kềm sinh thiết sử dụng 1 lần	Kềm sinh thiết dạ dày qua nội soi. Ngàm tròn hình oval, có lỗ bên. Dùng 1 lần. Có khả năng xoay đầu kềm theo hướng lấy mô. Chiều dài 1600mm Phù hợp với kênh 2.8mm. Đường kính ngàm 2.3mm. Độ mở ngàm 6.5mm (soi dạ dày qua miệng)	01 cái/ túi
10.71	Thòng lọng sử dụng 1 lần	Thòng lọng cắt polyp hình oval và hình khiên. Phù hợp với kênh dụng cụ tối thiểu 2.8mm. Chiều dài làm việc 2300mm. Độ mở lọng 15mm, 25mm. Đường kính dây: 0.3mm Lọng đã lắp sẵn với tay cầm nhựa. Có cổng kết nối điện để nối với máy cắt đốt. Đóng gói tiệt trùng 01 cái/ túi	01 cái/ túi
10.72	Kềm gấp dị vật răng cá sấu	Kềm gấp dị vật hàm cá sấu, đường kính 2.3mm, dài 2300mm, đóng mở nhiều lần.	01 cái/ túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.73	Bộ thắt giãn tĩnh mạch thực quản	Dùng kết hợp với đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản bao gồm kim rửa, dây dẫn, tay quay và 1 đầu thắt. Đầu thắt bằng chất liệu nhựa PC và silicone mềm trong suốt, có lắp sẵn 7 vòng thắt bằng cao su thiên nhiên. Tay quay được thiết kế quay hai chiều. Dây kéo đôi 0.2mm. Tương thích với đường kính ống soi từ 8.6mm đến 13mm.	01 cái/ túi
10.74	Kẹp cầm máu sử dụng 1 lần	Kẹp cầm máu dùng trong nội soi tiêu hóa dùng 1 lần, độ mở 11mm, 13mm, 16mm, có thể xoay và đóng mở nhiều lần để định vị lại, có thể tháo kẹp bằng thông lọng sau khi kẹp đã giải phóng hoàn toàn khỏi thân kẹp, đường kính thân 2.6mm, dài 2300mm, góc ngàm 135 độ.	01 cái/ túi
10.75	Kềm sinh thiết sử dụng 1 lần	Kềm sinh thiết đại tràng qua nội soi. Ngàm tròn hình oval, có lỗ bên. Dùng 1 lần. Có khả năng xoay đầu kềm theo hướng lấy mô. Chiều dài 2000mm Phù hợp với kênh 2.8mm. Đường kính ngàm 2.3mm. Độ mở ngàm 6.5mm	01 cái/ túi
10.76	Kềm sinh thiết sử dụng 1 lần	Kềm sinh thiết dạ dày (qua mũi) qua nội soi. Ngàm tròn hình oval, có lỗ bên. Dùng 1 lần. Có khả năng xoay đầu kềm theo hướng lấy mô. Chiều dài 1600mm Phù hợp với kênh 2.0mm. Đường kính ngàm 1.8mm. Độ mở ngàm 5.6mm	01 cái/ túi
10.77	Kim chích cầm máu	Kim chích cầm máu nội soi dạ dày, đại tràng dùng 1 lần. Đầu kim bằng thép không gỉ, tay cầm bằng nhựa. Chiều dài kim 4mm, chiều dài làm việc 2300mm, đường kính thân 2.4mm, đường kính kim 23G, tương thích với kênh ống soi tối thiểu 2.8mm	01 cái/ túi
10.78	Chổi rửa ngắn và dài, đường kính 5-7 mm, chiều dài 2300 mm.	Chổi bộ bao gồm: chổi dài sử dụng 1 lần, chổi ngắn có thể tái sử dụng. đường kính 5-7 mm, chiều dài 2300 mm.	01 cái/ túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.79	Bơm tiêm tiểu đường 40ui/ml	Xilanh dung tích 1ml được làm từ nhựa trong suốt giúp dễ quan sát các dung dịch sau khi bơm vào. Kim tiêm 30G làm từ thép không gỉ theo đúng tiêu chuẩn của kim y tế. Thành kim mỏng nên không gây đau khi sử dụng. Vạch chia đơn vị được in rõ ràng bằng mực đen để người dùng dễ đọc và điều chỉnh chính xác liều lượng dung dịch cần tiêm.	100 cái/ hộp
10.80	Bơm tiêm đầu xoắn 1ml	Xilanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, vạch chia dung tích rõ nét. Có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock Piston di chuyển dễ dàng trong xilanh, vạch chia in chính xác, đạt hiệu quả cao trong việc xác định lượng, dịch, thức ăn đưa vào cơ thể bệnh nhân Độ kín cao, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu piston. Nguyên liệu: Nhựa PP, PVC, silicone sử dụng trong y tế. Sản xuất: Trong môi trường phòng sạch, tiệt trùng bằng khí EO Công nghệ: Châu Âu Tiêu chuẩn: GMP-FDA/ EN ISO 13485:2016 / ISO 14001:2015 hoặc tương đương	100 cái/ hộp
10.81	Kim tiêm meso	Kích thước: Kim 34G có đường kính siêu nhỏ, giúp hạn chế tối đa tổn thương cho da. Chiều dài: 4mm – độ dài lý tưởng để tiêm dưỡng chất vào các lớp nông của da mà không gây xâm lấn quá sâu. Chất liệu: Kim được làm từ thép không gỉ, đảm bảo an toàn và độ bền cao.	100 cái/ hộp
10.82	Kim lấy nhân	Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. - Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng.	100 cái/ hộp
10.83	Cannula	Kích thước sản phẩm: 18G, 21G, 22G, 23G,25G,27G,30G. Sử dụng trong tiêm dưỡng chất làm đầy loại lỏng và không lỏng.	50 cái/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
10.84	Đầu kim lăn nano 36	TCCS hoặc tương đương	10 cái/ hộp
10.85	Clip kẹp mạch máu titan các cỡ	Clip kẹp mạch máu titan, có các rãnh khía dọc thân clip đảm bảo kẹp chắc chắn, các cỡ S- L, kích thước clip lúc mở là 3.1 x 2.7mm; 4.3 x 4.5mm; 6.6 x 7.4mm; 8.2 x 10.2mm; chiều dài clip lúc đóng tương ứng là 3.6mm; 5.9mm; 9.4mm; 12.3mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	6 cái/ vĩ hoặc 10 cái/ vĩ
XI	Phần 11: khí plasma		
11.1	Khí AirMAC	Dùng cho máy phát tia Plasma lạnh PlasmaMED-GAP * Thành phần: - Bao gồm Argon độ tinh khiết 99,9995% - H₂O < 3 ppm; N₂ < 5 ppm; Oxygen < 2ppm * Bình chứa: - Bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít - Kích thước: 159 x 8 x 615 (mm) - Kích thước bao gồm nắp: 159 x 8 x 730 (mm) - Áp suất an toàn của bình chứa: 250Bar - Áp suất khí nén khi đầy: 130bar - Thể tích khí trong bình (Khi giải nén): 1.040 lít * Chuẩn kết nối: - Nối nhanh cơ khí: NTP G 1/4 – 6 mm - Giao diện nối điện tử: HDMI * Sản phẩm là hỗn hợp khí trong bình, không bao gồm vỏ bình và các bộ phận đi kèm	Bình
XII	Phần 12: Nội soi khớp		
12.1	Lưỡi mài 5.5mm dùng trong nội soi khớp	- Kích thước: Đường kính 5.5mm; chiều dài trục 132mm - Chất liệu: Thép không gỉ - Đặc tính: mài / cắt xương, mô sụn dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai và khớp gối. Lưỡi mài dạng hình tháp hoặc hình cầu, trục rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài tạo trường phẫu thuật trong suốt. Trên thân trục có khắc vạch đậm nhạt khác nhau thể hiện mức độ sắc bén khác nhau của lưỡi mài. Đầu mài dễ dàng đi qua trong không gian khớp hẹp. Thực hiện phẫu thuật nhanh, tốc độ lên đến 5.000 vòng/phút, mô tổn thương được cắt bỏ trong thời gian ngắn.	1 cái / 1 hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng - Có hỗ trợ máy kèm theo khi sử dụng	
12.2	Lưỡi bào 4.2mm dùng trong nội soi khớp	- Kích thước: Đường kính 4.2mm; chiều dài trục 132mm - Chất liệu: Thép không gỉ - Đặc tính: bào xương, cắt lọc mô dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai và khớp gối. Lưỡi bào có răng kết hợp vừa cắt xương vừa cắt lọc mô xơ. Trục rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài tạo trường phẫu thuật trong suốt. Trên thân trục có khắc vạch đậm nhạt khác nhau thể hiện mức độ sắc bén khác nhau của lưỡi bào. Đầu cắt dễ dàng đi qua trong không gian khớp hẹp. Thực hiện phẫu thuật nhanh, tốc độ làm việc lên đến 5.000 vòng/phút, mô tổn thương được cắt bỏ trong thời gian ngắn. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng - Có hỗ trợ máy kèm theo khi sử dụng	1 cái / 1 hộp
12.3	Lưỡi cắt đốt RF Plasma dùng trong phẫu thuật nội soi khớp	- Kích thước: Đường kính mặt tiếp xúc đốt và cắt: 4.3mm; chiều dài làm việc: 135mm. - Đặc tính: Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF với công nghệ plasma sử dụng trong phẫu thuật nội soi khớp để cắt và cầm máu mô đích nhanh và hiệu quả ở nhiệt độ thấp 40°C - 70°C. Có thể điều chỉnh các mức công suất từ 1 đến 9 thông qua bàn đạp chân. Phần đầu làm việc có góc nghiêng 90 độ. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng	1 cái / 1 hộp
12.4	Dây nước chạy máy dùng trong nội soi khớp	- Kích thước: Đường kính ngoài của dây nước: 6.55mm & 8.13mm; chiều dài dây $\geq$ 4.8m - Chất liệu: PVC - Đặc tính: dây nước chạy bằng máy dùng trong phẫu thuật nội soi khớp gồm một đoạn ống bơm cho dòng chất lỏng tưới kết nối với máy bơm và được kiểm soát bằng áp suất. Tốc độ bơm 0.1L đến 2.0L/phút. Áp lực khoảng từ 10-150 mmHg. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng	1 cái / 1 túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
12.5	Vít chốt neo dây chằng điều chỉnh được độ dài 4 x 12mm	- Kích thước: chiều rộng 4mm; chiều dài 12mm; độ dày 1.5mm - Chất liệu: Titanium (Ti6Al4V ELI) - Đặc tính: dùng để treo và cố định dây chằng chéo, tái tạo dây chằng các loại trong phẫu thuật nội soi khớp. Vòng treo thay đổi được độ dài mong muốn trong phạm vi từ 15mm - 150mm. Chất liệu bằng sợi dệt siêu bền UHMWPE. Có 2 sợi chỉ siêu bền poly dùng để luồn số 2 màu trắng và sợi chỉ số 5 lật chốt ngang màu xanh. Khả năng chịu lực tải tối đa 1012N. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO13485 hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng	1 cái / 1 túi
12.6	Vít chốt neo dây chằng 4 x 12mm, loại cố định độ dài vòng treo	- Kích thước: chiều rộng 4mm; chiều dài 12mm; độ dày 1.5mm - Chất liệu: Titanium (Ti6Al4V ELI) - Đặc điểm: dùng để treo và cố định dây chằng chéo, tái tạo dây chằng các loại trong phẫu thuật nội soi khớp. Vòng treo cố định từ 10mm đến 60mm (bước tăng 5mm), chất liệu bằng sợi dệt siêu bền UHMWPE. Chỉ luồn số 2 hoặc số 7 màu trắng và chỉ lật số 5 màu xanh. Khả năng chịu lực tải tối đa 2.042N; độ dẫn di lệch < 0.66mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO13485 hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng	1 cái / 1 túi
12.7	Vít đính gân rộng vật liệu PEEK, các cỡ	- Kích thước: đường kính từ 6 đến 12mm; chiều dài từ 20 đến 35mm (bước tăng 5mm) - Chất liệu: nhựa PEEK - Đặc tính: dùng để cố định gân, dây chằng, mảnh ghép gân vào xương. Thiết kế rộng nòng để tô vít đi sâu vào trong thân vít làm tăng lực siết và hạn chế nguy cơ gãy vít. Đường ren ít gây tổn thương gân và mô mềm. Khả năng chịu lực tải > 662N. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO13485 hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng	1 cái / 1 túi
12.8	Chỉ đa sợi siêu bền khâu gân, các cỡ	- Chất liệu: UHMWPE - Kích thước: chỉ số 2; chiều dài 38" - Thiết kế: xử lý lớp phủ silicone bề mặt độc đáo và công nghệ dệt đa sợi làm cho chỉ khâu mềm hơn và chắc chắn hơn. Độ bền kéo >370N và độ bền nút thắt >170N - Bộ phận đi kèm: chỉ liên kim. Kim khâu bằng thép không gỉ, dạng tappercut - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO13485 hoặc tương đương - Đóng gói tiệt trùng	1 sợi/túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
12.9	Lưỡi bào khớp	- Lưỡi bào khớp tiết trùng có đầu bơm tưới nước, chất liệu thép không gỉ -Lưỡi bào khớp có đường kính 3.0mm; 4.0mm; 4.5mm và 5.0 mm chiều dài 130 mm - Tốc độ vòng quay tối đa lên tới 6000 vòng/phút	Cái/ Gói
12.10	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	- Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng RF Plasma, đầu đốt cong 35°, 50° và 90°. Tay cầm có nút bấm dùng trong phẫu thuật nội soi -Kiểm soát nhiệt độ từ 40-70°C. -Có tính năng bảo vệ tự động, tự động ngắt khi có dòng điện cực đại tức thời. -Đầu đốt cong 35° đường kính đầu 4mm; chiều dài làm việc 135mm -Đầu đốt cong 50° đường kính đầu 4mm; chiều dài làm việc 135mm -Đầu đốt cong 90° đường kính đầu 4mm; chiều dài làm việc 135mm, 180mm , 220mm	Cái/ Gói
12.11	Dây dẫn nước trong nội soi	Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy : Bộ dây dẫn nước nội soi khớp dùng cho máy bơm nước. Có thể điều chỉnh áp suất từ 10 mmHg – 150 mmHg và tốc độ dòng chảy từ 0,2 l/phút. – 1,5 l/phút.	Cái/ Gói
12.12	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài: Vít treo gân Vòng treo chất liệu polyethylene cao phân tử UHMWPE siêu bền, không tiêu. Có thể điều chỉnh chiều dài từ 12mm đến 60mm, cho phép siết chặt hoặc nới lỏng. Nút treo chất liệu hợp kim titan 6Al-4V ELI, kích thước: rộng 3.9mm, dài 16.5mm, có độ bền và cứng cần thiết để tái tạo dây chằng thành công. Phù hợp với các kỹ thuật/dụng cụ phẫu thuật khác nhau: kỹ thuật tạo đường hầm xương đùi qua ngõ vào trước trong và kỹ thuật tạo đường hầm xương đùi thông qua đường hầm mâm chày, dụng cụ tạo đường hầm xương đùi từ ngoài vào, dụng cụ tạo đường hầm cắt ngược.	Cái/ Gói
12.13	Chỉ siêu bền	Chỉ khâu sợi %100 UHMWPE có loại gắn với mũi kim hình bán nguyệt, có loại không gắn với mũi kim hình bán nguyệt. Chiều dài 90cm	Cái/ Gói
12.14	Vít chỉ neo vai chất liệu PEEK đầu neo gắn Titan	Vít chỉ neo vai chất liệu Peek, đầu neo làm bằng vật liệu titan .Có các đường kính 3.5mm; 5.0mm . Đầu titan gắn vào đầu neo cho phép khoá dễ dàng và an toàn . loại kèm theo chỉ chất liệu UHMWPE	Cái/ Gói
12.15	Vít chỉ neo vai chất liệu PEEK kèm theo chỉ	Vít chỉ neo vai chất liệu Peek .Có các đường kính 2.8 mm; 3.5mm; 5.0mm . Dễ dàng chèn với thiết kế chắc chắn ở đầu gân và thiết kế ren đặc biệt để tăng sự cố định xương. Kèm theo chỉ chất liệu UHMWPE	Cái/ Gói
XIII	Phần 13: Vật tư khớp		

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
13.1	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore	1. Chuôi xương đùi - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V - Cổ chuôi dính liền thân chuôi, với góc cổ chuôi 135° - Kích cỡ chuôi khoảng từ 8-18 (tương ứng với chiều rộng đầu xa thân chuôi 8-18mm), bước tăng 1mm - Chiều dài chuôi (tính từ tâm xoay đến cuối thân chuôi) 145-190mm. - Chiều dài cổ khoảng từ 33-44mm - Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ lớp titanium tinh khiết nhám dày 0.35mm. - Thân trên có cánh chống xoay và gờ nổi dọc hai bên thân trên hỗ trợ cố định. 2. Chỏm khớp háng - Chất liệu: Cobalt-chromium - Kích cỡ: 12/14. Đường kính các cỡ: 22.2mm; 28mm 3. Ổ cối lưỡng cực - Chất liệu: vỏ ngoài bằng vật liệu thép cấy ghép chuyên dụng, lớp lót bằng polyethylene cao phân tử UHMWPE - Thiết kế tự định tâm với vòng khóa chống trật. - Kích thước đường kính ngoài khoảng từ 39 - 55mm Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp
13.2	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore, lớp đệm kết hợp Vitamin E	1. Chuôi xương đùi - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. - Cổ chuôi dính liền thân chuôi, với góc cổ chuôi 135° - Kích cỡ chuôi khoảng từ 8-18 (tương ứng với chiều rộng đầu xa thân chuôi 8-18mm), bước tăng 1mm - Chiều dài chuôi (tính từ tâm xoay đến cuối thân chuôi) 145-190mm. - Chiều dài cổ khoảng từ 33-44mm - Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ lớp titanium tinh khiết nhám dày 0.35mm. - Thân trên có cánh chống xoay và gờ nổi dọc hai bên thân trên hỗ trợ cố định. 2. Chỏm: Chất liệu: Cobalt-chromium CoCrMo hoặc tương đương. Kích cỡ: cổ côn 12/14mm. Đường kính: 22.2mm, 28mm; 32mm và 36mm. 3. Lớp đệm ổ cối: - Chất liệu: nhựa polyethelene UHMWPE-XE kết hợp với vitamin E (0.1% tocopherol)	1 Cái/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		cho khả năng chống oxy hóa và chống mài mòn lớp lót trong thời gian dài. - Độ dày lớp lót tại khu vực chịu lực chính, tối thiểu dày 5,5 mm. - Thiết kế lớp lót có bờ chống trật phía sau, lót gắn vào ổ cối bằng cơ chế khóa nén ép hình nón tiết diện lớn. - Kích cỡ: phù hợp với các chỏm khớp cỡ 22.2mm, 28mm, 32 mm, 36 mm và ổ cối cỡ từ 40-70mm. 4. Ổ cối: - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Bề mặt của ổ cối được phủ lớp titanium nguyên chất siêu nhám bằng công nghệ phun plasma trong môi trường chân không, lớp phủ dày khoảng 0,35mm với mật độ vi lỗ khoảng 50% gia tăng bề mặt tiếp xúc giữa xương và cấy ghép. - Thiết kế: ổ cối hình vòm dát phẳng ở phần đỉnh quanh thân ổ cối có các gai mịn hỗ trợ cố định vào xương - Kích cỡ: Gồm tối thiểu các cỡ từ 40mm - 70mm. Có tối thiểu 3 lỗ bắt vít. Dùng được cho cả lớp lót polyethylene và ceramic. 5. Vít ổ cối : - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. - Thiết kế: tự cắt, xoay quanh trục +/- 9° - Kích cỡ: Đường kính cỡ 6.5mm; chiều dài khoảng từ 16-68mm, bước tăng 4mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương. Xuất xứ G7.	
13.3	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ Plasmapore, Ceramic On Poly Vitamin E	1. Chuôi xương đùi - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. - Cổ chuôi dính liền thân chuôi, với góc cổ chuôi 135° - Kích cỡ chuôi khoảng từ 8-18 (tương ứng với chiều rộng đầu xa thân chuôi 8-18mm), bước tăng 1mm - Chiều dài chuôi (tính từ tâm xoay đến cuối thân chuôi) 145-190mm. - Chiều dài cổ khoảng từ 33-44mm - Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ lớp titanium tinh khiết nhám, dày 0.35mm. - Thân trên có cánh chống xoay và gờ nổi dọc hai bên thân trên hỗ trợ cố định. 2. Chỏm: - Chất liệu: sứ Biolog delta (aluminium oxide matrix ceramic)	1 Cái/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Kích cỡ: cổ côn 12/14mm. Đường kính tối thiểu 3 cỡ: 28mm; 32mm và 36mm. 3. Lớp đệm ổ cối: - Chất liệu: nhựa polyethelene UHMWPE-XE kết hợp với vitamin E (0.1% tocopherol) cho khả năng chống oxy hóa và chống mài mòn lớp lót trong thời gian dài. - Độ dày lớp lót tại khu vực chịu lực chính, tối thiểu dày 5,5 mm. - Thiết kế lớp lót có bờ chống trật phía sau, lót gắn vào ổ cối bằng cơ chế khóa nén ép hình nón tiết diện lớn. - Kích cỡ: phù hợp với các chỏm khớp cỡ 28mm, 32 mm, 36 mm và ổ cối cỡ từ 44-70mm. 4. Ổ cối: - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Bề mặt của ổ cối được phủ lớp titanium nguyên chất siêu nhám bằng công nghệ phun plasma trong môi trường chân không, lớp phủ dày khoảng 0,35mm với mật độ vi lỗ khoảng 50% gia tăng bề mặt tiếp xúc giữa xương và cấy ghép. - Thiết kế: ổ cối hình vòm dẹt phẳng ở phần đỉnh quanh thân ổ cối có các gai mịn hỗ trợ cố định vào xương. - Kích cỡ: Gồm tối thiểu các cỡ từ 44mm - 70mm. Có tối thiểu 3 lỗ bắt vít. Dùng được cho cả lớp lót polyethylene và ceramic. 5. Vít ổ cối : - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. - Thiết kế: tự cắt, xoay quanh trục +/- 9° - Kích cỡ: Đường kính cỡ 6.5mm; chiều dài khoảng từ 16-68mm, bước tăng 4mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương. Xuất xứ G7.	
13.4	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore, Ceramic On Ceramic	1. Chuôi xương đùi - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V - Cổ chuôi dính liền thân chuôi, với góc cổ chuôi 135° - Kích cỡ chuôi khoảng từ 8-18 (tương ứng với chiều rộng đầu xa thân chuôi 8-18mm), bước tăng 1mm - Chiều dài chuôi (tính từ tâm xoay đến cuối thân chuôi) 145-190mm. - Chiều dài cổ khoảng từ 33-44mm - Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ lớp titanium nhám, dày 0.35mm.	1 Cái/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Thân trên có cánh chống xoay và gờ nổi dọc hai bên thân trên hỗ trợ cố định. 2. Chỏm: - Chất liệu: sứ BioloX delta (aluminium oxide matrix ceramic) - Kích cỡ: cổ côn 12/14mm. Đường kính tối thiểu 3 cỡ: 28mm; 32mm, 36mm và 40mm. 3. Lớp đệm ổ cối: - Chất liệu: sứ BioloX delta (aluminium oxide matrix ceramic) - Kích cỡ: phù hợp với các chỏm khớp cỡ 28mm, 32 mm, 36 mm, 40mm và ổ cối cỡ từ 44-70mm. 4. Ổ cối nhân tạo không xi măng: - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Bề mặt của ổ cối được phủ lớp titanium nguyên chất siêu nhám bằng công nghệ phun plasma trong môi trường chân không, lớp phủ dày khoảng 0,35mm với mật độ vi lỗ khoảng 50% gia tăng bề mặt tiếp xúc giữa xương và cấy ghép. - Thiết kế: ổ cối hình vòm dát phẳng ở phần đỉnh quanh thân ổ cối có các gai mịn hỗ trợ cố định vào xương. - Kích cỡ: Gồm tối thiểu các cỡ từ 44mm - 70mm. Có tối thiểu 3 lỗ bắt vít. Dùng được cho cả lớp lót polyethylene và ceramic. 5. Vít ổ cối : - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V - Thiết kế: tự cắt, xoay quanh trục +/- 9° - Kích cỡ: Đường kính cỡ 6.5mm; chiều dài khoảng từ 16-68mm, bước tăng 4mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương, xuất xứ G7.	
13.5	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Ổ cối bán phần: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng thép không gỉ High Nitrogen theo tiêu chuẩn ISO 5832-9, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE, size: 38, 40 - 57mm mỗi bước tăng 1mm. Ổ cối size 38-42mm gắn với chỏm 22mm, ổ cối size 42-59mm gắn với chỏm 28mm. Xuất xứ từ các nước EU, đạt tiêu chuẩn CE/ MDR. Chỏm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy theo tiêu chuẩn ISO 5832-12, cỡ 22mm (-3.5; +0; +3.5) 28mm (-3.5; +0; +3.5). Xuất xứ từ các nước EU, đạt tiêu chuẩn CE/ MDR. Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ASTM F136 hoặc tương đương, thân	Bộ/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan theo tiêu chuẩn ASTM F1580 kích thích mọc xương hoặc tương đương. Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, bề mặt phủ dày 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Đầu chuôi xa được thiết kế mỏng nhọn dần để dễ cấy ghép. Chuôi hình nêm giúp cải thiện cố định và lực tải xương đầu gần. Góc cổ nghiêng 132 độ, có 13 kích thước từ 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 với chiều dài cả chuôi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. Loại cổ offset Standard dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuôi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuôi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm. Xuất xứ từ các nước EU, đạt tiêu chuẩn CE/ MDR hoặc tương đương.	
13.6	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Ổ cối bán phần làm bằng Cobalt - Chrome, đường kính bao gồm các cỡ từ 36mm đến 59mm với mỗi kích cỡ tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene Class A, liên kết ngang, có vòng nhả khóa chống trật bằng UHMWPE. Phạm vi chuyển động lên đến 100°. Cup từ 36-41mm dùng chỏm 22mm, cup từ 42-45mm dùng chỏm 28mm, cup từ 46-49mm dùng chỏm 32mm, cup từ 50-59mm dùng chỏm 36mm. Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Chỏm chất liệu Cobalt Chrome cỡ 22mm (0; +3.5; +7), 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; 0, +3.5; +7). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA. Chuôi cổ liên chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), phun HA cả chuôi, độ dày lớp phủ 180 ± 50 micromet. Rãnh ngang cung cấp thêm độ ổn định quay và tối đa hóa lực tải nén. Đầu chuôi xa thon tròn để giảm đau xương đùi. Góc cổ nghiêng 135 độ. Thân chuôi có 10 sizes 1 - 10 (bước tăng 1). Độ rộng M/L: 27 - 36mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: 12-19 (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi bên trong (Med Length) từ 107/ 117/ 122/ 127/ 132/ 137/ 142/ 147/ 152/ 157mm; chiều dài chuôi bên ngoài (Lat. Length) từ 125/ 135/ 140/ 145/ 150/ 155/ 160/ 165/ 170/ 175mm. Chiều dài cổ: 32 - 35mm (mỗi bước tăng 1mm). Offset cổ: 37 - 44mm (mỗi bước tăng 1mm). Xuất xứ từ các nước G7	Bộ/ hộp
13.7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm kim loại lót đệm Vitamin E	Ổ cối: Vật liệu : Ti-6Al-4v, thiết kế dạng bán cầu tỷ lệ tối ưu từ đầu đến vỏ bề mặt nhám tổ ong phủ lớp PPS + HA tinh khiết (titanium porous plasma spray + HA); kích thước từ 44mm-64mm (bước tăng 2mm), cơ chế khóa kép lớp đệm ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối. Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Lớp đệm: vật liệu : Vitamin E kết hợp UHMWPE , có 2 dạng chống trật neutral (0°) và	Bộ/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		hooded (10°) , đường kính trong 28mm (C, D, E, F, G), 32mm (E, F, G, H, I), 36mm (G, H, I, J, K, L). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Đầu xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome đường kính 28mm (-3.5, 0, +3.5, +7), 32mm (-4, 0, +4, +7), 36mm (-4, 0, +4, +8). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Cuồng xương đùi: một phần bề mặt chuôi được phủ lớp Titanium tinh khiết Porous Plasma Spray có độ xốp và kích thước lỗ tối ưu, lớp phủ Hydroxyapatite kích thích mọc xương, lớp phủ dày 0.5mm, khả năng kết dính 35MPa, độ xốp 30-70%, độ nhám 200-400mm; chuôi hình nêm, cổ dạng taper 12/14. Đầu xa của chuôi có dạng cong nhằm tối ưu cho nhiều phương án phẫu thuật (gồm cả hướng phẫu thuật trực tiếp phía trước ít xâm lấn). Kích cỡ: từ 1 đến 11 cỡ với góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cổ 27, 30, 35, 37 và 40mm; Chiều dài chuôi: 96, 99, 102, 105, 108, 111, 114, 117, 120, 123 và 126mm; các loại offset: 29, 33, 35, 38, 40, 41, 46, 47, 49, 51 và 53mm. Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA. Vít ổ cối: tự ren (self threading), đường kính 6,5mm và chiều dài 16mm, 20-60mm (bước tăng 5mm). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	
13.8	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Ổ cối: Titanium, ổ cối có thể tùy chọn số lượng lỗ bắt vít, tối đa 3 lỗ. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp 30% - avg. Kích thước lỗ 114µm. Thiết kế hình học tối ưu với góc phủ 152 độ, vòm trong phẳng. Rìa ổ cối lồi 14 độ. Có sẵn các cỡ từ ϕ 42mm - ϕ 68mm, mỗi bước tăng 2mm. Cỡ 42mm group A, 44mm group B, 46-48mm group C, 50mm group D, 52-54mm group E, 56-58mm group F, 60-68mm group G. Đường kính bên trong 35/37/39/41/44/48/52mm. Đường kính bên ngoài từ ϕ 44mm - ϕ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ 20.5-33.5mm, mỗi bước tăng 1mm. Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Lót đệm bằng Polyethylene A-Class, liên kết ngang, có bờ chống trật, 0° và 15°, các cỡ 28mm (lót ổ cối group B, C; sử dụng với ổ cối cỡ 44 - 48mm); 32mm (lót ổ cối group D, E; sử dụng với ổ cối cỡ 50 - 54mm); cỡ 36mm (lót ổ cối group F, G; sử dụng với ổ cối 56 - 68mm). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Chỏm Ceramic Biolox Delta các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5); cỡ 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Chuôi cổ liên chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), phun HA cả chuôi, độ dày lớp phủ	Bộ/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		180 ± 50 micromet. Rãnh ngang cung cấp thêm độ ổn định quay và tối đa hóa lực tải nén. Đầu chuôi xa thon tròn để giảm đau xương đùi. Góc cổ nghiêng 135 độ. Thân chuôi có 10 sizes 1 - 10 (bước tăng 1). Độ rộng M/L: 27 - 36mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: 12-19 (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi bên trong (Med Length) từ 107/ 117/ 122/ 127/ 132/ 137/ 142/ 147/ 152/ 157mm; chiều dài chuôi bên ngoài (Lat. Length) từ 125/ 135/ 140/ 145/ 150/ 155/ 160/ 165/ 170/ 175mm. Chiều dài cổ: 32 - 35mm (mỗi bước tăng 1mm). Offset cổ: 37 - 44mm (mỗi bước tăng 1mm). Xuất xứ từ các nước G7 Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm. Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	
13.9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Cobalt Chrome on PE	Ổ cối: Titanium, ổ cối có thể tùy chọn số lượng lỗ bắt vít, tối đa 3 lỗ. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp 30% - avg. Kích thước lỗ 114µm. Thiết kế hình học tối ưu với góc phủ 152 độ, vòm trong phẳng. Rìa ổ cối lồi 14 độ. Có sẵn các cỡ từ φ 42mm - φ 68mm, mỗi bước tăng 2mm. Cỡ 42mm group A, 44mm group B, 46-48mm group C, 50mm group D, 52-54mm group E, 56-58mm group F, 60-68mm group G. Đường kính bên trong 35/37/39/41/44/48/52mm. Đường kính bên ngoài từ φ 44mm - φ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ 20.5-33.5mm, mỗi bước tăng 1mm. Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Lót đệm bằng Polyethylene A-Class, liên kết ngang, có bờ chống trật, 0° và 15°, các cỡ 28mm (lót ổ cối group B, C; sử dụng với ổ cối cỡ 44 - 48mm); 32mm (lót ổ cối group D, E; sử dụng với ổ cối cỡ 50 - 54mm); cỡ 36mm (lót ổ cối group F, G; sử dụng với ổ cối 56 - 68mm). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Chỏm chất liệu Cobalt Chrome Non Super Finish các cỡ 28mm, (-3.5; 0; +3.5; +7); 32mm, (-3.5; 0; +3.5; +7); 36mm, (-3.5; 0; +3.5; +7). Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. Chuôi cổ liên chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), phun HA cả chuôi, độ dày lớp phủ 180 ± 50 micromet. Rãnh ngang cung cấp thêm độ ổn định quay và tối đa hóa lực tải nén. Đầu chuôi xa thon tròn để giảm đau xương đùi. Góc cổ nghiêng 135 độ. Thân chuôi có 10 sizes 1 - 10 (bước tăng 1). Độ rộng M/L: 27 - 36mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: 12-19 (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi bên trong (Med Length) từ 107/ 117/ 122/ 127/ 132/ 137/ 142/ 147/ 152/ 157mm; chiều dài chuôi bên ngoài (Lat. Length) từ 125/ 135/ 140/ 145/ 150/ 155/ 160/ 165/ 170/ 175mm. Chiều dài cổ: 32 - 35mm (mỗi	Bộ/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		bước tăng 1mm). Offset cổ: 37 - 44mm (mỗi bước tăng 1mm). Xuất xứ từ các nước G7 Vít bắt ô cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm. Xuất xứ từ các nước G7, đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	
XIV	Phần 14: Vật tư đốt sóng cao tần		
14.1	Kim đốt sóng cao tần đầu đốt cố định	- Đạt chứng nhận: FDA, CE và ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: một trong các nước thuộc nhóm G7 hoặc OECD - Cấu hình 1 bộ gồm kim đốt sóng cao tần, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bản cực trung tính gắn liền cáp nối. - Kim đốt có hệ thống làm lạnh bên trong, được thiết kế với tay cầm thoải mái, có khối lượng nhẹ. - Kim đốt sóng cao tần đầu đốt cố định gồm: loại kim đốt phát sóng cao tần đồng đều dọc theo đầu hoạt động và loại kim đốt chỉ phát sóng cao tần ở một bên của đầu hoạt động (với tối thiểu 2 mức lựa chọn: 90 độ, 180 độ) để đảm bảo an toàn cho các cấu trúc hoặc cơ quan quan trọng nằm phía sau đầu kim. - Kim có nhiều kích thước, độ dài và đầu phát nhiệt khác nhau. - Đường kính kim: 19G, 18G, 17G, 16G, 15G tùy thuộc vào từng loại kim đốt - Chiều dài từ 70mm đến 350mm tùy thuộc vào kích cỡ của từng loại kim đốt khác nhau. - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt): 4mm, 5mm, 7mm, 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm tùy thuộc vào kích cỡ và chiều dài của các kim đốt. - Tương thích với máy đốt sóng cao tần của hãng STARmed	01 Cái/ Hộp
14.2	Ống thông và đốt suy tĩnh mạch bằng sóng cao tần	- Ống thông có hệ thống dẫn chất làm lạnh bên trong và có đèn LED dẫn đường. - Kiểm soát bằng trở kháng. - Đường kính ống thông: 7Fr - Chiều dài ống thông 650mm và 900mm - Chiều dài đầu đốt dạng xoắn ốc: 30mm, 70mm - Tương thích với Máy đốt sóng cao tần của hãng STARmed	1 Cái/ Hộp
XV	Phần 15: Vật tư Nội soi Tai mũi họng		
15.1	Tay dao Plasma dùng một lần cắt Amidan và mô vòm họng; PLA401	- Đường kính đầu lưỡi dao: $\varnothing 4.4\text{mm}$ ($\pm 0.3\text{mm}$) - Uốn cong: 20° ($\pm 5^\circ$) - Chiều dài làm việc: 120mm ($\pm 5\text{mm}$)	cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Tay dao tích hợp sẵn ống bơm riêng. Sử dụng trong môi trường nước muối. - Có chế độ Cắt đốt & Đông tụ. - Dùng trong phẫu thuật vòm họng, cắt Amidan và nạo VA. - Có chứng nhận ISO 13485, CE hoặc tương đương.	
15.2	Tay dao Plasma dùng một lần cắt Amidan và mô vòm họng; PLA402	- Đường kính đầu lưỡi dao: $\varnothing 4.4 (\pm 0.3\text{mm})$ - Uốn cong $20^\circ (\pm 5^\circ)$ - Chiều dài làm việc 140mm ($\pm 5\text{mm}$) - Tay dao tích hợp sẵn ống bơm riêng. Sử dụng trong môi trường nước muối - Có chế độ Cắt đốt & Đông tụ. - Dùng trong phẫu thuật vòm họng và cắt Amidan. - Có chứng nhận ISO 13485, CE hoặc tương đương.	cái
XVI	Phần 16: Vật tư thận tiết niệu		
16.1	Sợi truyền quang	- Chất liệu: lõi thạch anh - Kích cỡ: 550μm; 200μm; 800μm - Chiều dài: 3m - Tương thích với máy tán sỏi hiệu Laser Raykeen Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi
16.2	Guide wire HybriGlide	- Kích thước: 0,032" - Chiều dài: 150cm - Chất liệu: Loại vắn vàng đen , lõi làm bằng chất liệu Nitinol, đoạn đầu tip mềm dài 65mm có phủ lớp hydrophilic. - Tiêu chuẩn Châu Âu CE hoặc tương đương và có tối thiểu 2 CFS Châu Âu	cái
16.3	Rọ lấy sỏi	Dùng để gắp sỏi trong phẫu thuật nội soi tiết niệu - Kích thước: 2.5Fr, dài 120cm - Tiêu chuẩn Châu Âu CE hoặc tương đương và có tối thiểu 2 CFS Châu Âu	Cái
16.4	Ống thông niệu quản JJ	- Ống thông JJ màu trắng hai đầu mở, có vạch chỉ thị màu đen sắc nét và cây đẩy màu đỏ - Kích thước: 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr - Chất liệu: Ống thông JJ làm bằng polyurethane (PU) - Chiều dài: 26cm - Hạn sử dụng: 60 tháng	Cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		- Đóng gói đơn chiếc, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide (EO) - Tiêu chuẩn Châu Âu CE hoặc tương đương và có tối thiểu 2 CFS Châu Âu	
16.5	Ống soi mềm	- Độ phân giải: 160K pixel - Trường nhìn: 110 độ - Vùng khả kiến: 2-50mm - Đường kính phần đầu: 5.7Fr - Đường kính ngoài: 7.5Fr - Đường kính trong: 3.6Fr - Góc uốn: lên 275 độ; xuống 275 độ - Chiều dài làm việc: 700mmm - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Tương thích với bộ xử lý hình ảnh nội soi hiệu Woek, model CEV-1000	Cái
16.6	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật ống soi mềm	Cấu tạo : + Đầu Tip mềm có chức năng uốn cong theo ống soi để tiếp cận đài thận + 2 kênh trong suốt, kênh xuyên lệch góc 45 độ kết hợp lỗ điều chỉnh áp suất âm bằng cách đóng mở giúp cho việc quan sát & thoát sỏi dễ dàng hơn. + lớp trong cùng được cấu tạo từ 4 lớp PTFE tạo điều kiện cho dụng cụ nội soi đi vào an toàn & trơn chu. + lớp ngoài được phủ lớp ưa nước giúp vỏ bọc được đặt vào dễ dàng , không gây tổn thương cho niệu quản + vỏ bọc được gia cố bằng lò xo thép không gỉ đảm bảo tính bền vững & khả năng chống nén trong quá trình đặt Bộ gồm : 01 vỏ bọc , 01 que nong, 01 nắp niêm phong , 01 ống silicone. Kích cỡ: 9.5Fr Chiều dài: 36, 46cm Tiêu chuẩn Châu Âu CE hoặc tương đương	Cái
16.7	Dây bơm nước dùng cho máy bơm y tế	Chất liệu: 100% làm từ silicone Tương thích với máy bơm nước hiệu Woek	Cái
16.8	Bộ nong lấy sỏi qua da 2 kênh	* Có nắp bịt kín dùng để tạo áp suất âm tối đa trong quá trình hút sỏi. * Có lỗ điều tiết áp lực hút trong thận	Cái

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		* Khớp chữ Y trong suốt có thể quan sát được quá trình di chuyển & tắt ngẽn của sỏi. * Khoang hút nghiêng một góc 45 độ so với khoang làm việc của dụng cụ * Các que nong được phủ lớp hydrophilic và có vạch chia độ * Kênh 2 lumen thuận tiện đặt nhiều vật tư cùng lúc * 01 Bộ gồm: . 01 giá đỡ vừa tán vừa hút (2 nhánh): 12Fr x 13cm, được trang bị vòng định vị nong trên từng que nong đảm bảo phẫu thuật an toàn cho nhi. . 05 que nong từ: 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr được trang bị vòng định vị nong. . 01 kim chọc dò: 18G x 23cm. . 01 Guide wire: 0,032" x 80cm, tip J. . 01 dao mổ số 11. . 01 cái ống thông dẫn lưu silicone đầu mở , tip ngắn . 01 Kẹp cô định ống thông vào da (kẹp bướm). . 01 kênh 2 lumen Tiêu chuẩn Châu Âu CE hoặc tương đương	
16.9	Rọ lấy sỏi 1.9Fr	- Kích cỡ: 1.9Fr - Chiều dài: 120cm, loại 4 dây - Chất liệu: Nitinol Tiêu chuẩn Châu Âu CE hoặc tương đương	Cái
XVII	Phần 17: Huyết tương giàu tiểu cầu		
17.1	Kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu	A. Nắp: Nắp đậy cổng PRP và ngăn ngừa ô nhiễm từ không khí. B. Nắp trên: Nắp giữ cổng PRP. C. Thân trên: Đây là một loại ống. D. Thân dưới: Có thể xoay để khóa để tách huyết tương khỏi máu hồng cầu. E. Nắp dưới: Có thể điều khiển để khớp đường bề mặt của máu hồng cầu với vòng chữ O F. Cổng PRP: Đây là cổng dẫn để thu thập huyết tương giàu tiểu cầu. G. Ống: Đây là đường dẫn cho huyết tương. H. Vòng chữ O: Được sử dụng để điều chỉnh đường bề mặt của máu hồng cầu. I. Cổng máu: Đây là phần đầu tiên của máu đi vào.	Bộ/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách
		J: Lỗ thông khí: Đây là phần mà không khí thích hợp có thể đi vào và ra trong quá trình ly tâm	

Lưu ý

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng phạm vi cung cấp nêu trên để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương”.

Nhà thầu phải cung cấp catalog, tài liệu kỹ thuật do hãng sản xuất phát hành (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch.

Mục 2. Bản vẽ: Không yêu cầu

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Kiểm tra và vận hành thử thiết bị trước khi nghiệm thu. Kiểm định trong trường hợp có yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền và tuân theo các văn bản quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 4: Mẫu Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

- Nhà thầu kê khai đầy đủ theo Mẫu NT – 01 dưới đây và cung cấp **file định dạng excel kèm E-HSDT** cùng bản in ký đóng dấu, hợp lệ.

- Mẫu dưới đây dùng để phục vụ đánh giá về kỹ thuật hàng hóa chào thầu của nhà thầu. Yêu cầu nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không làm đúng theo quy định. Việc nhà thầu cố tình kê khai thông tin không đúng với thông số kỹ thuật mà nhà sản xuất đã công bố nhằm mục đích vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

BẢNG DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ THẦU
(PHẦN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT)

[illegible]

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Mã định danh:

Số điện thoại nhân sự phụ trách thầu:

Ghi chú

Các cột (2), (3), (4), (18) ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa theo E-HSMT;

Các cột (5), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (19) ghi thông tin sản phẩm tham dự thầu phù hợp với tài liệu lưu hành và thông tin đã được kê khai trên công báo nhằm để xin cấp mã theo QĐ 5086/QĐ-BYT

Các cột (6), (7), (14), (15), (16) (17), (20) ghi thông tin sản phẩm tham dự thầu;

Cột (17): hàng hóa được cấp nhiều theo QĐ 5086/QĐ-BYT thì ghi đầy đủ các mã, cách nhau bằng dấu “;” và không có khoảng trắng.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

1.2.5. Hướng dẫn trình bày các file trong E-HSDT đăng tải trên Hệ thống:

Các file dữ liệu của hàng hóa đính kèm E-HSDT phải được phân chia riêng biệt theo folder như sau:

1. Folder 1. Tính hợp lệ:

- File Bảo đảm dự thầu + tài liệu chứng minh tính hợp lệ của người ký thư bảo lãnh.

2. Folder 2. Năng lực – kinh nghiệm:

- File 1: Giấy chứng nhận tư cách pháp nhân của nhà thầu
- File 2: Chứng nhận đủ điều kiện mua bán TTBYT theo quy định hiện hành.
- File 3.1. Báo cáo tài chính năm ____ (ví dụ: 2023)
 - File 3.2. Báo cáo tài chính năm ____ (ví dụ: 2024)
 - File 3.3. Báo cáo tài chính năm ____ (ví dụ: 2025)
- File 4. Xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế
- File 5. Hợp đồng tương tự 1 (bao gồm hợp đồng, biên bản nghiệm thu/thanh lý/hóa đơn GTGT...) (Nếu có nhiều hợp đồng để chứng minh năng lực – kinh nghiệm của nhà thầu thì đặt tên File 5.1. Hợp đồng số 1; File 5.2 Hợp đồng số 2.....)
- ... và các tài liệu liên quan khác (nếu có)

3. Folder 3. Kỹ thuật:

- Đính danh mục hàng hóa dự thầu theo mẫu:

 File 1. Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

 File 2. Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

- Tài liệu chứng minh về kỹ thuật của hàng hóa được lưu trong các folder, mỗi folder sẽ bao gồm 01 hoặc các mặt hàng dự thầu có cùng hãng sản xuất hoặc cùng tài liệu pháp lý, trong mỗi folder đề nghị nhà thầu tách riêng các file tài liệu và đánh số thứ tự

Folder 3.1. STT ____ (STT mặt hàng trong danh mục hàng hóa dự thầu của nhà thầu ví dụ: STT 1, 2, 3):

- + File 1. Bản kết quả phân loại TTBYT
- + File 2. Sổ lưu hành (bao gồm: Phiếu tiếp nhận/Phiếu thông tin hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu, tờ khai hải quan, v.v...)
- + File 3. Chứng nhận chất lượng (bao gồm: ISO 13485, ISO 9001, CE...)
- + File 4. Tài liệu kỹ thuật (bao gồm: bản gốc và bản dịch catalog, datasheet, brochure... do nhà sản xuất phát hành).
- + Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

(tương tự Folder 3.2, Folder 3.3... cho các hàng hóa có STT tiếp theo)

Ví dụ:

Cách đặt tên Folder kỹ thuật:

 Folder 3.1. STT 34, 237

 Folder 3.2. STT 159

Cách sắp xếp xếp tài liệu trong folder kỹ thuật:

 File 1. Bảng kết quả phân loại TTBYT

 File 2. Sổ lưu hành

 File 3. Chứng nhận chất lượng

 File 4. Tài liệu kỹ thuật